

Số: 85A /CBLS/XD-TC

An Giang, ngày 31 tháng 5 năm 2017

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT THÁNG 5 NĂM 2017
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Liên Sở Xây dựng - Tài chính công bố giá bán các loại vật liệu xây dựng và trang trí nội thất chủ yếu thời điểm tháng 5 năm 2017 trên địa bàn tỉnh sau:

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế	
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các trong phạm vi
				TP.Long Xuyên
I	ĐÁ CÁC LOẠI : (đã bao gồm thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường)			
	* Đá khu vực Bà Đội: Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang.			
	- Giá bán tại bãi đá Láng Cháy thuộc xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên. Giá bán xuống sà lan bên mua tại bến sông xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên (ba GTGT 10%, tiền sạt: 6.000đ); riêng đá 20 x 30 (đá hộc) tiền sạt: 15.000đ. Theo bảng giá áp dụng kể từ ngày 01/6/2017			
1	Đá 1 x 2 (lưới 29)	đ/m ³	260,700	
2	Đá 2 x4	đ/m ³	255,200	
3	Đá 4 x 6 xây	đ/m ³	200,200	
4	Đá 5 x7 xây	đ/m ³	190,300	
5	Cấp phối (0x4) loại I (Dmax 37.5)	đ/m ³	162,800	
6	Cấp phối (0x4) (Dmax 37.5)	đ/m ³	171,600	
7	Bụi (còn gọi là mi bụi)	đ/m ³	112,200	
8	Đá mi (còn gọi là mi sàng)	đ/m ³	167,200	
9	Đá 20 x 30 (đá hộc)	đ/m ³	202,400	
14	Đất cát dọn hầm (khu vực Bà Đội)	đ/m ³	68,200	
	* Đá khu vực Cô Tô: Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang			
	- Giá bán tại bãi đá Cô Tô thuộc xã Cô Tô, huyện Tri Tôn (giá bán xuống sà lan bên mua tại bến sông xã Cô Tô, bao gồm: thuế GTGT 10%, tiền riêng đá 20 x 30 (đá hộc) tiền sạt: 15.000đ. Theo bảng giá áp dụng kể từ ngày 01/06/2017			
1	Đá 1 x 2 loại I (lưới 29)	đ/m ³	258,500	
2	Đá 1 x 2 (An Phước + máy 1 Cô Tô)	đ/m ³	253,000	
3	Đá 2 x 4 xây	đ/m ³	253,000	
4	Đá 4 x 6 xây	đ/m ³	198,000	
5	Đá 5 x 7 xây	đ/m ³	190,300	
6	Đá 9 x 15 xây	đ/m ³	183,700	
7	Đá cấp phối (0 x 4) loại I (Dmax 37.5)	đ/m ³	144,100	
8	Đá cấp phối (0 x 4) (Dmax 25)	đ/m ³	152,900	
9	Đá 0 x 4 chưa đủ cấp phối	đ/m ³	126,500	
10	Đá 2 x 3 dơ	đ/m ³	94,600	
11	Đá mi sàng (5-10mm)	đ/m ³	165,000	
12	Bụi (còn gọi là mi bụi) (0-10mm)	đ/m ³	110,000	
13	Bụi sàng (0-5mm)	đ/m ³	121,000	
14	Đá 20x30 (đá hộc)	đ/m ³	220,000	
14	Đất cát dọn hầm (khu vực Cô Tô)	đ/m ³	66,000	
	* Đá ANTRACO: Cty TNHH Liên Doanh ANTRACO (bao gồm: tiền vận chuyển từ bãi đá thành phẩm đến bến cảng Antraco; tiền bốc xếp xuống và thuế VAT) . Theo bảng giá áp dụng từ ngày 01/02/2017			
1	Đá (0,5 x 2,0)	đồng/m ³	286,000	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm t	
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các trong phạm vi
				TP.Long Xuyên
2	Đá (1 x 2) sàng 22, sàng 25, sàng 28	đồng/m ³	275,000	
3	Đá (1 x 2) sàng 27	đồng/m ³	264,000	
4	Đá (4 x 6) loại 1	đồng/m ³	198,000	
5	Đá (4 x 6) Dmax63	đồng/m ³	231,000	
6	Đá (4 x 6) loại 2	đồng/m ³	181,500	
7	Đá (5 x 7)	đồng/m ³	194,700	
8	Đá (9 x 15)	đồng/m ³	183,700	
9	Cấp phối (0 x 4) sàng 25	đồng/m ³	195,800	
10	Cấp phối (0 x 4) sàng 37,5	đồng/m ³	170,500	
11	Cấp phối (0 x 4) loại 1	đồng/m ³	165,000	
12	Cấp phối (0 x 4) loại 2	đồng/m ³	145,200	
13	Đá mi sàng	đồng/m ³	173,800	
14	Đá mi sàng (0 x 0,5)	đồng/m ³	198,000	
15	Đá (2 x 4)	đồng/m ³	243,100	
16	Đá (15 x 20)	đồng/m ³	192,500	
17	Đá hộc (20 x 30)	đồng/m ³	192,500	
18	Đá hộc (20 x 60)	đồng/m ³	110,000	
19	Đá (1 x 2) sàng 22 ly tâm	đồng/m ³	291,500	
20	Đá (1 x 2) sàng 27 ly tâm	đồng/m ³	280,500	
21	Đá (0,5 x 2,0) ly tâm	đồng/m ³	297,000	
22	Đá (1,0 x 1,6) ly tâm	đồng/m ³	330,000	
23	Đá (1,0 x 1,9) ly tâm	đồng/m ³	302,500	
24	Đá (1,6 x 2,0) ly tâm	đồng/m ³	330,000	
25	Đá mi sàng ly tâm	đồng/m ³	242,000	
26	Cát nghiền 06	đồng/m ³	242,000	
* Công ty TNHH MTV Xây Lắp An Giang: Giá bán tại bãi đá thuộc ấp Tân Thuận, xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên (bao gồm: thuế GTGT 10%, ph				
trường, thuế tài nguyên), giá các loại đá là giá bán buôn lên phương tiện tại máy xay, riêng đá hộc 20x30 là giá bán lẻ tại hầm. Theo bảng giá ngày				
1	Đá 1 x 2 (lưới 29)	đ/m ³	225,909	
2	Đá 0 x4 xuong (lưới 40)	đ/m ³	132,273	
3	Đá 4 x 6	đ/m ³	127,273	
4	Đá 5 x7	đ/m ³	163,818	
5	Bụi xây dựng 0,6 - 0,7	đ/m ³	59,091	
6	Đá mi 0,8 - 0,9	đ/m ³	90,909	
7	Đá 20 x 30 (đá hộc)	đ/m ³	139,091	
II CÁT CÁC LOẠI: do biến động giá cát, Liên Sở Xây dựng - Tài chính sẽ có bảng báo giá riêng.				
III NHỰA ĐƯỜNG, BÊ TÔNG NHỰA VÀ BÊ TÔNG TƯƠI:				
* Công ty TNHH Trường Thăng (giao hàng tại KCB Bình Hòa, huyện Châu Thành). Theo bảng giá ngày 16/03/2017				
1	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C9.5	đ/tấn	1,550,000	
2	Bê tông nhựa nóng hạt trung C12.5	đ/tấn	1,500,000	
3	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đ/tấn	1,450,000	
4	Bê tông nhựa nguội	đ/tấn	1,250,000	
* Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh (số 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, Tp.HCM). Giao tại Tp. Long Xuyên. Theo bả				
01/05/2017				
1	Nhựa đường thùng SHELL SINGAPORE 60/70 (hàng được giao trên xe tại Tp.LX)	đ/tấn		11,272,727
2	Nhũ tương đóng thùng COLAS CRS-1 (R65), hàng được giao trên xe tại Tp.LX	đ/tấn		9,909,091
3	Nhũ tương đóng phuy COLAS CSS-1 (SS60)	đ/tấn		10,363,636
* Xí nghiệp Xây dựng - Cty TNHH MTV Xây lắp An Giang, giá bán tại Trạm bê tông nhựa nóng tại khu CN Bình Hòa, huyện Châu Thành, An				
tỉnh phí khoan nhựa và đo E tại hiện trường). Theo bảng giá ngày 16/4/2017				
1	Bê tông nhựa nóng C19	đ/tấn	1,600,000	
2	Bê tông nhựa nóng C12.5	đ/tấn	1,650,000	
3	Bê tông nhựa nóng C8	đ/tấn	1,700,000	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế	
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các trong phạm vi
				TP.Long Xuyên
* Xi nghiệp Sản xuất Bê tông & Gạch không nung - Cty TNHH MTV Xây lắp An Giang (vận chuyển trong phạm vi bán kính 10 km tính từ Trạm Thạnh, Tp.LX). Giá đã bao gồm phí bơm bê tông. Giá chưa bao gồm: phụ gia chống thấm, phụ gia đông kết nhanh. Theo bảng giá ngày 16/4/2017				
1	Bê tông tươi, mác 15 MPa	đ/m3	1,190,000	
2	Bê tông tươi, mác 20 MPa	đ/m3	1,280,000	
3	Bê tông tươi, mác 25 MPa	đ/m3	1,370,000	
4	Bê tông tươi, mác 30 MPa	đ/m3	1,460,000	
5	Bê tông tươi, mác 35 Mpa	đ/m3	1,550,000	
6	Bê tông tươi, mác 40 Mpa	đ/m3	1,640,000	
7	Bê tông tươi, mác 45 Mpa	đ/m3	1,730,000	
* Công ty TNHH Thành Giao (Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh) . Theo bảng giá ngày 23/3/2016				
1	Carboncor	đ/tấn		4,010,000
IV	GỖ XẼ CÁC LOẠI:			
* Cty CP XNK Nông Sản Thực Phẩm AG (QL91, Khóm Đông Thạnh B, Mỹ Thạnh, Tp. Long Xuyên, An Giang). Theo bảng giá ngày 16/03/2017				
1	Gỗ ván cốp pha (tạp vườn)	đ/m3		5,454,545
2	Gỗ dầu đỏ đỏ	đ/m3		13,636,364
3	Gỗ dầu đỏ ván	đ/m3		16,363,636
4	Gỗ chò chỉ đỏ	đ/m3		19,090,909
5	Gỗ cà chát đỏ	đ/m3		20,000,000
6	Gỗ thao lao đỏ	đ/m3		20,454,545
7	Gỗ thao lao ván	đ/m3		21,818,182
8	Gỗ căm xe đỏ	đ/m3		27,272,727
9	Gỗ căm xe ván	đ/m3		31,818,182
CỦ TRÂM: CH Mỹ Linh (Số 19/9E Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Quý, Tp.LX, An Giang). Giao hàng trong nội ô Tp.Long Xuyên. Theo bảng giá tham 16/03/2017				
1	Củ dài 5m (đầu ngon 4,0cm - 4,2cm)	đ/cây		39,091
2	Củ dài 5m (đầu ngon 4,5cm - 5,0cm)	đ/cây		43,636
3	Củ dài 5m (đầu ngon 4,8cm - 5,0cm)	đ/cây		50,000
4	Củ dài 5m (đầu ngon 5,5cm - 6,5cm)	đ/cây		54,545
V	TRỤ, CỌC VÀ ỚNG CÔNG BÊ TÔNG LY TÂM CÁC LOẠI:			
* Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang: giao hàng tại Công ty (bốc dỡ 01 đầu lên phương tiện khách hàng). Theo bảng giá ngày 08/09/2016				
1	Trụ BTLT 14 A - PC 900	đ/trụ	3,960,000	
2	Trụ BTLT 14 A - PC 650	đ/trụ	3,630,000	
3	Trụ BTLT 12 A - PC 540	đ/trụ	2,420,000	
4	Trụ BTLT 10,5 A - PC 480	đ/trụ	1,925,000	
5	Trụ BTLT 10,5 A - PC 350	đ/trụ	1,815,000	
6	Trụ BTLT 8,5 B - PC 300	đ/trụ	1,210,000	
7	Trụ BTLT 8,5 A - PC 200	đ/trụ	1,080,000	
8	Đà cần 2,5m	đ/cái	685,000	
9	Đà cần 1,5m	đ/cái	380,000	
10	Đà cần 1,2m	đ/cái	175,000	
11	Móng neo (0,4 x 1,2) m	đ/cái	205,000	
12	Móng neo (0,2 x 1,2) m	đ/cái	175,000	
13	Móng neo (0,5 x 1,5) m	đ/cái	315,000	
14	Cọc BTLT ULT PCA Ø 600	đ/m	705,000	
15	Cọc BTLT ULT PCA Ø 500	đ/m	575,000	
16	Cọc BTLT ULT PCA Ø 400	đ/m	355,000	
17	Cọc BTLT ULT PCA Ø 350	đ/m	275,000	
18	Cọc BTLT ULT PCA Ø 300	đ/m	220,000	
19	Cọc BTLT ULT PCA Ø 250	đ/m	195,000	
20	Ớng công BTLT ULT 4m Ø600 VH miệng loe	đ/m	465,000	
21	Ớng công BTLT ULT 4m Ø600 H10 miệng loe	đ/m	485,000	
22	Ớng công BTLT ULT 4m Ø600 H30 miệng loe	đ/m	520,000	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế	
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các
				trong phạm vi TP.Long Xuyên
23	Ống cống BTLT ULT 4m Ø400 VH miệng loe	đ/m	330,000	
24	Ống cống BTLT ULT 4m Ø400 H10 miệng loe	đ/m	355,000	
25	Ống cống BTLT ULT 4m Ø400 H30 miệng loe	đ/m	400,000	
26	Ống cống BTLT ULT 4m Ø300 VH miệng loe	đ/m	215,000	
27	Ống cống BTLT ULT 4m Ø300 H10 miệng loe	đ/m	250,000	
28	Ống cống BTLT ULT 4m Ø300 H30 miệng loe	đ/m	290,000	
* Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang sản xuất (giao hàng tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú). Theo 01/03/2017				
- Cống bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn 22TCN 272 - 05				
Cống Ø 400mm, D = 50mm, M = 28Mpa				
1	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	278,300	
2	Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	290,400	
3	Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	302,500	
Cống Ø 600mm, D = 63mm, M = 28Mpa				
4	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	430,500	
5	Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	472,500	
6	Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	504,000	
Cống Ø 800mm, D = 80mm, M = 28Mpa				
7	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	688,800	
8	Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	760,200	
9	Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	854,700	
Cống Ø 1000mm, D = 100mm				
10	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	1,092,000	
11	Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	1,201,200	
12	Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	1,356,600	
Cống Ø 1200mm, D = 120mm				
13	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	2,103,400	
14	Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	2,189,200	
15	Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	2,321,800	
Cống Ø 1500mm, D = 150mm				
16	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	2,587,200	
17	Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	2,752,800	
18	Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	2,985,600	
Gối cống các loại M200 :				
19	Gối cống fi 400	đ/cái	140,000	
20	Gối cống fi 600	đ/cái	203,000	
21	Gối cống fi 800	đ/cái	250,000	
22	Gối cống fi 1000	đ/cái	310,000	
Giăng cao su các loại:				
23	Giăng cao su cống fi 300	đ/sợi	33,500	
24	Giăng cao su cống fi 400	đ/sợi	37,800	
25	Giăng cao su cống fi 500	đ/sợi	47,500	
26	Giăng cao su cống fi 600	đ/sợi	58,400	
27	Giăng cao su cống fi 800	đ/sợi	68,200	
28	Giăng cao su cống fi 1000	đ/sợi	79,100	
29	Giăng cao su cống fi 1500	đ/sợi	94,400	
30	Giăng cao su cống fi 1800	đ/sợi	107,000	
31	Giăng cao su cống fi 2000	đ/sợi	118,000	
- Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo tiêu chuẩn 22TCN272-05 và TCXD 205:1998, Cường độ thép 17.250kg/cm²				
32	Cọc bê tông DUL 100 x 100, M400	đ/m	44,100	
33	Cọc bê tông DUL 120 x 120, M400	đ/m	61,900	
34	Cọc bê tông DUL 150 x 150, M400	đ/m	85,100	
* Cống Bê tông Ly Tâm : Cty TNHH Trường Thắng (Địa chỉ liên hệ: số 116/5 Thoại Ngọc Hầu, P.Mỹ Phước, Tp.LX, An Giang), giao hàng tại Kt Bình Hòa, huyện Châu Thành. Theo bảng giá ngày 16/3/2017				
Cống Bê tông ly tâm				
1	Cống BTLT D400 VH cấp tải thấp	đ/md	270,000	
2	Cống BTLT D400 H10 cấp tải tiêu chuẩn	đ/md	280,000	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế	
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các trong phạm vi
				TP.Long Xuyên
3	Cổng BTLT D400 H30 cấp tải cao	đ/md	290,000	
4	Cổng BTLT D600 VH cấp tải thấp	đ/md	420,000	
5	Cổng BTLT D600 H10 cấp tải tiêu chuẩn	đ/md	470,000	
6	Cổng BTLT D600 H30 cấp tải cao	đ/md	500,000	
7	Cổng BTLT D800 VH cấp tải thấp	đ/md	670,000	
8	Cổng BTLT D800 H10 cấp tải tiêu chuẩn	đ/md	730,000	
9	Cổng BTLT D800 H30 cấp tải cao	đ/md	850,000	
10	Cổng BTLT D1000 VH cấp tải thấp	đ/md	1,080,000	
11	Cổng BTLT D1000 H10 cấp tải tiêu chuẩn	đ/md	1,160,000	
12	Cổng BTLT D1000 H30 cấp tải cao	đ/md	1,330,000	
13	Cổng BTLT D1200 VH cấp tải thấp	đ/md	2,100,000	
14	Cổng BTLT D1200 H10 cấp tải tiêu chuẩn	đ/md	2,150,000	
15	Cổng BTLT D1200 H30 cấp tải cao	đ/md	2,250,000	
16	Cổng BTLT D1500 VH cấp tải thấp	đ/md	2,500,000	
17	Cổng BTLT D1500 H10 cấp tải tiêu chuẩn	đ/md	2,700,000	
18	Cổng BTLT D1500 H30 cấp tải cao	đ/md	2,900,000	
	Gối cổng			
19	Gối cổng Ø 400	đ/cái	130,000	
20	Gối cổng Ø 600	đ/cái	190,000	
21	Gối cổng Ø 800	đ/cái	240,000	
22	Gối cổng Ø 100	đ/cái	300,000	
	Ron cổng Bê tông			
23	Ron hình thang Ø 300	đ/cái	36,000	
24	Ron hình thang Ø 400	đ/cái	45,000	
25	Ron hình thang Ø 600	đ/cái	65,000	
26	Ron hình thang Ø 800	đ/cái	110,000	
27	Ron hình thang Ø 1000	đ/cái	130,000	
28	Ron hình tam giác Ø 300	đ/cái	33,000	
29	Ron hình tam giác Ø 400	đ/cái	41,000	
30	Ron hình tam giác Ø 600	đ/cái	55,000	
31	Ron hình tam giác Ø 800	đ/cái	71,000	
32	Ron hình tam giác Ø 1000	đ/cái	132,000	
	* Cọc bê tông dự ứng lực: Cty TNHH Thái Sơn An Giang sản xuất (Địa chỉ: Lô 05 KCN Phú Hòa, huyện Thoại Sơn, An Giang), giao hàng tại nơi tính chi phí bốc dỡ vận chuyển. Theo bảng giá ngày 30/11/2016			
1	Cọc bê tông DUL, tiết diện 100x100, M400, chiều dài: 1,0 -4,0 mét	đ/m	48,391	
2	Cọc bê tông DUL, tiết diện 120x120, M400, chiều dài: 1,0 -5,0 mét	đ/m	62,217	
3	Cọc bê tông DUL, tiết diện 150x150, M400, chiều dài: 1,0 -6,0 mét	đ/m	87,505	
	* Cổng bê tông ly tâm: Cty TNHH MTV Xây Lắp An Giang sản xuất (giao hàng tại Nhà máy, P. Mỹ Thạnh, Tp. LX). Theo bảng giá ngày 16/4/2016			
	- Cổng bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCCS01:2011			
	Cổng Ø 400mm, D = 50mm, M = 28Mpa			
1	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cổng dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	270,000	
2	Hoạt tải 65% HL93 (cổng qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	285,000	
3	Hoạt tải 100% HL93 (cổng qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	300,000	
	Cổng Ø 600mm, D = 50mm, M = 28Mpa			
4	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cổng dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	420,000	
5	Hoạt tải 65% HL93 (cổng qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	470,000	
6	Hoạt tải 100% HL93 (cổng qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	500,000	
	Cổng Ø 800mm, D = 80mm, M = 28Mpa			
7	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cổng dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	670,000	
8	Hoạt tải 65% HL93 (cổng qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	740,000	
9	Hoạt tải 100% HL93 (cổng qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	860,000	
	Cổng Ø 1000mm, D = 100mm, M = 28Mpa			
10	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cổng dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	1,080,000	
11	Hoạt tải 65% HL93 (cổng qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	1,180,000	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế	
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các trong phạm vi
				TP.Long Xuyên
12	Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	1,350,000	
	Cống Ø 1200mm, D = 120mm, M = 28Mpa			
13	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	2,100,000	
14	Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	2,150,000	
15	Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	2,300,000	
	Cống Ø 1500mm, D = 130mm, M = 28Mpa			
16	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	2,500,000	
17	Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	2,700,000	
18	Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	2,950,000	
VI	XI MĂNG :			
	* Xi măng các loại : Cty TNHH MTV Xây Lắp AG (giao tại Nhà máy xi măng An Giang). Theo bảng giá ngày 16/4/2017			
1	Xi măng ACIFA PCB 30 (bao 50kg)	đ/bao	65,455	
2	Xi măng ACIFA PCB 40 (bao 50kg)	đ/bao	68,182	
3	Xi măng trắng (1 bao = 40kg)	đ/bao		147,273
4	Xi măng Holcim PCB 40 (bao 50kg)	đ/bao		81,818
	* Xi măng Vicem Hà Tiên (giá bán tại nhà máy Kiên Lương; trạm nghiền Phú Hữu, trạm nghiền Long An, chưa bao gồm các chi phí khác). Theo 01/5/2017			
1	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/bao	70,455	
2	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng (bao 50kg)	đ/bao	62,727	
3	Xi măng Vicem Hà Tiên xây tô (bao 50kg, đường thủy)	đ/bao	60,909	
4	Xi măng Vicem Hà Tiên chịu mặn/phèn (bao 50kg)	đ/bao	73,182	
	* Xi măng Công Thành (Tòa nhà TINA, 21/4-16 Hàm Nghi, Bến Nghé, Q1, TP HCM): Theo bảng giá ngày 03/5/2017			
1	Xi măng Công Thành PCB40 (bao 50kg)	đ/bao		78,500
	* Xi măng Lavica (giao hàng tại nhà máy xi măng thuộc khu vực Vĩnh Trinh, Tp.Cần Thơ, giá vận chuyển đường xe từ nhà máy đến nội ô Tp. L 3.000 đ/bao, giá bốc xếp xi măng cho công trình trong nội ô Tp.Long Xuyên: 3.000 đ/bao). Theo bảng giá ngày 02/02/2016			
1	Xi măng Lavica PCB40 (bao 50kg)	đ/bao		62,000
	*Xi măng STARMAX thuộc Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Việt Nam (Tòa nhà An Phú Plaza, số 117-119 Lý Chính Thắng, Phường 7, Quận Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang. Theo bản báo giá ngày 01/08/2016			
1	Xi măng STARMAX	đ/bao		77,000
VII	THÉP CÁC LOẠI :			
	* Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Thép Việt (thép Pomina). Giá chưa bao gồm phí vận chuyển và bẻ, giao hàng trên phương tiện bên mu KCN Sóng Thần II, huyện Di An, tỉnh Bình Dương. Theo bảng giá ngày 03/5/2017			
1	Thép cuộn fi 6mm CB240T	đ/kg	13,100	
2	Thép cuộn fi 8mm CB240T	đ/kg	13,100	
3	Thép cuộn fi 10mm CB240T	đ/kg	13,340	
4	Thép cây vằn fi 10 SD390	đ/kg	13,250	
5	Thép cây vằn fi 12-32 SD390	đ/kg	13,100	
6	Thép cây vằn fi 36-40 SD390	đ/kg	13,400	
7	Thép cây vằn fi 10 Grade 60	đ/kg	13,450	
8	Thép cây vằn fi 12-32 Grade 60	đ/kg	13,300	
9	Thép cây vằn fi 36-40 Grade 60	đ/kg	13,600	
10	Thép cây vằn fi 10 SD490	đ/kg	13,600	
11	Thép cây vằn fi 12-32 SD490	đ/kg	13,450	
12	Thép cây vằn fi 36-40 SD490	đ/kg	13,750	
13	Thép cây vằn fi 10 CB500V	đ/kg	13,600	
14	Thép cây vằn fi 12-32 CB500V	đ/kg	13,450	
15	Thép cây vằn fi 36-40 CB500V	đ/kg	13,750	
	* Công ty Thép Tây Đô: giao hàng tại Nhà máy (lô 45, đường số 2, KCN Trà Nóc 1, Tp.Cần Thơ). Theo bảng giá ngày 01/04/2017			
1	Thép cuộn fi 6 CT3	đ/kg	12,450	
2	Thép cuộn fi 8 CT3	đ/kg	11,750	
3	Thép thanh vằn fi 10 SD295A	đ/kg	11,650	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế	
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các trong phạm vi
				TP.Long Xuyên
4	Thép thanh vằn fi 12 - 25 CB300	đ/kg	11,500	
* Xí nghiệp Cơ khí Long Xuyên - Cửa hàng KD Sắt Thép, địa chỉ liên hệ: 28/1 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Quý, Tp.LX, An Giang. Theo bảng giá ngày				
- Tole tấm các loại:				
1	3 li x 1,5m x 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		7,727
2	4 li x 1,5m x 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		7,727
3	5 li x 1,5m x 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		7,727
4	6 li x 1,5m x 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		7,818
5	8 li x 1,5m x 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		7,909
6	10 li x 1,5m x 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		7,909
7	12 li x 1,5m x 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		7,909
- Thép hình chữ I:				
8	Thép hình I 100 dài 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		9,421
9	Thép hình I 120 dài 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		11,111
10	Thép hình I 150 dài 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		9,740
11	Thép hình I 200 dài 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		10,670
12	Thép hình I 250 dài 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		10,135
13	Thép hình I 300 dài 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		12,262
- Thép hộp các loại (cây dài 6m):				
14	Thép hộp 13 x 26 x 1,2 (Trung Quốc)	đ/cây		61,818
15	Thép hộp 20 x 40 x 1,2 (Trung Quốc)	đ/cây		79,091
16	Thép hộp 25 x 50 x 1,2 (Trung Quốc)	đ/cây		121,818
17	Thép hộp 30 x 60 x 1,2 (Trung Quốc)	đ/cây		140,909
18	Thép hộp 40 x 80 x 1,2 (Trung Quốc)	đ/cây		186,364
19	Thép hộp 50 x 100 x 1,4 (Trung Quốc)	đ/cây		254,545
20	Thép hộp 50 x 100 x 1,8 (Trung Quốc)	đ/cây		376,364
21	Thép hộp 60 x 120 x 1,4 (Trung Quốc)	đ/cây		339,091
- Thép ống kẽm mạ một mặt (ống dài 6m):				
22	Ống kẽm fi 21 x 1,4 li	đ/ống		68,182
23	Ống kẽm fi 27 x 1,4 li	đ/ống		98,182
24	Ống kẽm fi 34 x 1,4 li	đ/ống		113,636
25	Ống kẽm fi 42 x 1,4 li	đ/ống		133,636
26	Ống kẽm fi 49 x 1,4 li	đ/ống		177,273
27	Ống kẽm fi 60 x 1,4 li	đ/ống		227,273
28	Ống kẽm fi 76 x 1,4 li	đ/ống		309,091
29	Ống kẽm fi 90 x 1,4 li	đ/ống		372,727
30	Ống kẽm fi 114 x 1,4 li	đ/ống		468,182
- Thép ống kẽm mạ kẽm NQ hai mặt (ống dài 6m):				
31	Ống kẽm fi 21 x 1,9 li	đ/ống		86,364
32	Ống kẽm fi 27 x 2,1 li	đ/ống		131,818
33	Ống kẽm fi 34 x 2,1 li	đ/ống		172,727
34	Ống kẽm fi 42 x 2,1 li	đ/ống		213,636
35	Ống kẽm fi 49 x 2,3 li	đ/ống		295,455
36	Ống kẽm fi 60 x 2,3 li	đ/ống		327,273
37	Ống kẽm fi 76 x 2,3 li	đ/ống		472,727
38	Ống kẽm fi 90 x 2,1 li	đ/ống		492,727
* Cty TNHH thép SeAH Việt Nam (số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai), giao hàng tại tỉnh An Giang. Theo bảng giá ngày 03/4/2017				
- Ống thép mạ kẽm (BS 1387 hoặc ASTM A53)				

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế	
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các trong phạm vi
				TP.Long Xuyên
1	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dày 1.6mm-1.9mm. Đường kính từ DN10- DN100	đ/kg		22,800
2	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dày 2.0mm-5.4mm. Đường kính từ DN10 - DN100	đ/kg		22,000
3	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dày trên 5.4mmmm. Đường kính từ DN10 - DN100	đ/kg		22,000
4	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dày 3.4mm - 8.2mm. Đường kính từ DN125 - DN200	đ/kg		22,200
	- Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) mã hiệu BS 1387 hoặc ASTM A500			
5	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) dày 1.0mm-2,3mm. Đường kính từ DN10 - DN100	đ/kg		14,000
	* Chi nhánh Cty TNHH MTV Thép Hòa Phát (số 129 Nguyễn Hữu Cảnh, P.22, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM), giao hàng tại tỉnh An Giang. Theo bản 01/01/2016			
1	Thép cuộn Φ6, Φ8, Φ10 mác thép CB240T	đ/kg		13,200
2	Thép thanh vằn D10 mác CB300-V; CB400-V; SD295; SD390	đ/kg		13,300
3	Thép thanh vằn D12 ÷ D32 mác CB300-V; CB400-V; SD295; SD390	đ/kg		13,200
4	Thép thanh vằn D36 mác CB300-V; CB400-V; SD295; SD390	đ/kg		13,500
5	Thép thanh vằn D40 mác CB300-V; CB400-V; SD295; SD390	đ/kg		13,800
6	Thép thanh vằn D10 mác GR60	đ/kg		13,600
7	Thép thanh vằn D12 ÷ D32 mác GR60	đ/kg		13,500
8	Thép thanh vằn D10 mác CB500-V; GR460; SD490	đ/kg		13,800
9	Thép thanh vằn D12 ÷ D32 mác CB500-V; GR460; SD490	đ/kg		13,700
	* Công ty TNHH Thép VINA KYOEI (KCN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu), giá bán cho Nhà phân phối chính thức và giao máy Vina Kyoeci. Theo bảng giá ngày 21/4/2017			
1	Thép cuộn Φ6 mác thép CB240-T/ CB300-T/ SWRM12/ CT3	đ/kg		12,452
2	Thép cuộn Φ8 mác thép CB240-T/ CB300-T/ SWRM12/ CT6	đ/kg		12,350
3	Thép cuộn Φ10 mác thép CB240-T/ CB300-T/ SWRM12/ CT8	đ/kg		12,500
4	Thép thanh vằn D10 mác CB300-V/SD295A	đ/kg		12,100
5	Thép thanh vằn D10 mác CB400-V/SD390/G60	đ/kg		12,280
6	Thép thanh vằn D12 ÷ D32 mác CB300V/SD295A	đ/kg		11,900
7	Thép thanh vằn D12 ÷ D32 mác CB400V/SD390/G60	đ/kg		12,380
VIII	SẢN PHẨM HỆ GIÀN VÀ XÀ GỖ THÉP MẠ			
	* Công ty NS TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM. Theo bảng giá từ ngày 01 đến 31/05/2017. Giao tại Long Xuyên.			
	- Xà gỗ, thanh dàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPELYSAGHT			
1	Lysaght Smartruss C4075, dày 0.75mm TCT (Bề dày sau mạ 0.8mm)	đ/m		36,225
2	Lysaght Smartruss C7560, dày 0.66mm TCT (Bề dày sau mạ 0.66mm)	đ/m		57,330
3	Lysaght Smartruss C7575, dày 0.81mm TCT (Bề dày sau mạ 0.81mm)	đ/m		70,455
4	Lysaght Smartruss C7510, dày 1.06mm TCT (Bề dày sau mạ 1.06mm)	đ/m		81,900
5	Lysaght Smartruss C10075, dày 0.81mm TCT (Bề dày sau mạ 0.81mm)	đ/m		92,295
6	Lysaght Smartruss C10010, dày 1.06mm TCT (Bề dày sau mạ 1.06mm)	đ/m		107,415
	- Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao BLUESCOPELYSAGHT			
7	Lysaght Smartruss TS4048, dày 0.53mmTCT (Bề dày sau mạ 0.53mm)	đ/m		42,525
8	Lysaght Smartruss TS4060, dày 0.65mmTCT (Bề dày sau mạ 0.65mm)	đ/m		52,500
9	Lysaght Smartruss TS6175, dày 0.8mmTCT (Bề dày sau mạ 0.8mm)	đ/m		83,055
10	Lysaght Smartruss TS6110, dày 1.05mmTCT (Bề dày sau mạ 1.05mm)	đ/m		96,705

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế	
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các trong phạm vi
				TP.Long Xuyên
- Phụ kiện đi kèm thép mạ hợp kim nhôm kẽm BLUESCOPELYSAGHT				
11	Vít liên kết ITW BTEK 12-14x20	đ/con		1,397
12	Vít liên kết TRUSS TITE (d=6mm)	đ/con		2,783
13	Bulon đạn M12 và ty răng 8.8 - M12x150mm, 2 long đũa, 2 tán	đ/con		16,842
14	Bát liên kết đỉnh kèo mạ nhôm kẽm, dày 1.0mm - BM3	đ/cái		16,695
15	Bát liên kết kèo và wall plate mạ kẽm, dày 1.9mm - BM1	đ/cái		16,695
16	Thanh valley rafter U40/U61, mạ nhôm kẽm, dày 0.81mm, màu xanh-AZ200 (dài 6m)	đ/m		71,715
17	Thanh valley rafter U40/U61, mạ nhôm kẽm, dày 0.54mm, màu xanh-AZ200 (dài 6m)	đ/m		48,300
18	Máng xối thung lũng, Colorbond, dày 0,48mm APT, khổ 300mm, mạ màu (dài 6m)	đ/m		97,713
19	Máng xối thung lũng, thép Zinalume, khổ 300mm (dài 6m)	đ/m		71,820
20	Thanh giằng mái khổ 50mm, mạ nhôm kẽm, D 0.75mm, xanh AZ150 (dài 50m)	đ/m		24,045
- Khung thép, xà gỗ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zine Hi Ten 275g/m², G450Mpa (chưa tính công lắp đặt Tôn)				
21	C & Z 10012 (dày 1,2mm), trọng lượng 2,09kg/m	đ/m		96,495
22	C & Z 10015 (dày 1,5mm), trọng lượng 2,61kg/m	đ/m		119,385
23	C & Z 10019 (dày 1,9mm), trọng lượng 3,31kg/m	đ/m		146,685
24	C & Z 15012 (dày 1,2mm), trọng lượng 2,87kg/m	đ/m		130,515
25	C & Z 15015 (dày 1,5mm), trọng lượng 3,58kg/m	đ/m		161,805
26	C & Z 15019 (dày 1,9mm), trọng lượng 4,54kg/m	đ/m		199,185
27	C & Z 20015 (dày 1,5mm), trọng lượng 4,56kg/m	đ/m		204,225
28	C & Z 20019 (dày 1,9mm), trọng lượng 5,77kg/m	đ/m		251,790
29	C & Z 20024 (dày 2,4mm), trọng lượng 7,29kg/m	đ/m		325,500
30	C & Z 25019 (dày 1,9mm), trọng lượng 6,54kg/m	đ/m		284,655
31	C & Z 25024 (dày 2,4mm), trọng lượng 8,26kg/m	đ/m		368,235
32	C & Z 30024 (dày 2,4mm), trọng lượng 10,21kg/m	đ/m		515,235
33	C & Z 40024 (dày 2,4mm), trọng lượng 13,41kg/m	đ/m		679,245
34	Thanh giằng xà gỗ 51 x 28 x 1,5mm (chưa tính bulông)	đ/m		59,640
35	Bu lông cho xà gỗ M12 - G4.6	đ/bộ		5,019
IX	TOLE CÁC LOẠI			
* Cty NS TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM. Theo bảng giá từ ngày 01 đến 31/5/2017				
Tole LYSAGHT TRIMDEK OPTIMA - rộng 1015mm:				
1	Lysaght Trimdek 0.45mmTCTx1015mm-Zinalume-G550AZ150	đ/m ²		238,770
2	Lysaght Trimdek 0.43mmAPTx1015mmCOLORBOND XRW-G550AZ150	đ/m ²		281,505
3	Lysaght Trimdek 0.48mmAPTx1015mmCOLORBOND XRW-G550AZ150	đ/m ²		305,025
Tole LYSAGHT KLIP-LOK:				
4	Tôn lạnh Lysaght Klip-Lok 406mm, 3 sóng- chiều cao sóng 41mm, thép Zinalume AZ150, dày 0,45mm, liên kết bằng đai KL65	đ/m ²		290,850
5	Tôn lạnh màu Lysaght Klip-Lok 406mm, 3 sóng- chiều cao sóng 41mm, thép Clean Colorbond XRW AZ150, dày 0,48mm, liên kết bằng đai KL65	đ/m ²		369,810
- Phụ kiện của tole Lysaght Klip-Lok:				
6	Đai kẹp mạ kẽm KL65	đ/cái		13,020
7	Vít gắn đai Klip-Lok vào xà thép < 5mm	đ/cái		756
*Tôn ZACS®: Công ty TNHH NS BLUESCOPE VIỆT NAM (CN Cần Thơ), giá bán tại đại lý, chưa tính phí vận chuyển. Theo bảng giá ngày 01/5/2017				
Tôn Zacs® Lạnh 100 mạ nhôm kẽm AZ100, AS 1365 & AS 1397 / TCVN 7470				
1	Tôn dày 0,40mm khổ 1.07m	đ/m		108,215
2	Tôn dày 0,42mm khổ 1.07m	đ/m		112,666
3	Tôn dày 0,45mm khổ 1.07m	đ/m		120,420
4	Tôn dày 0,48mm khổ 1.07m	đ/m		128,081
Tôn Zacs® Màu 100 mạ nhôm kẽm AZ100 và mạ màu, AS 1397 / TCVN 7470 & AS 2728 / TCVN 7471				

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm t	
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các trong phạm vi
				TP.Long Xuyên
5	Tôn dày 0,40mm khổ 1.07m	đ/m		117,850
6	Tôn dày 0,42mm khổ 1.07m	đ/m		120,171
7	Tôn dày 0,44mm khổ 1.07m	đ/m		124,168
X	TẤM TRẦN CÁC LOẠI			
* Hệ giàn thép SMARTRUSS : Cty NS TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM. Theo bảng giá từ ngày 01 đến 31/03/2017				
1	Hệ giàn thép Smartruss-Bluscope lysaght cho mái ngói			
	- Vật tư hệ vì kèo thép 2 lớp (bảo hành 25 năm) chưa tính công lắp đặt ngói	đ/m2		617,100
2	Hệ giàn thép Smartruss-Bluscope lysaght cho mái đổ bê tông			
	- Vật tư hệ vì kèo thép mái bê tông (bảo hành 25 năm), chưa tính công lắp đặt ngói	đ/m2		673,200
3	Hệ giàn thép Smartruss-Bluscope lysaght cho mái lợp tôn, chưa tính công lắp đặt tôn	đ/m2		448,800
4	Tấm trần Ceidek, dày 0,43mmAPT, rộng 150mm - Apex	đ/m2		291,900
5	- Khung treo trần Ceidek -C43x27-0.05mmTCT (Zincalume) - dài 3 mét/cây	đ/m		103,215
6	- Dây treo trần đk 4mm - dài 3m/cây	đ/m		17,766
7	- Tầng đỡ cho dây treo đk 4mm	cái		1,838
* Trần & Vách ngăn thạch cao : Cty TNHH Xây dựng-Thương mại-Dịch vụ Lê Trần, địa chỉ: 25 Trần Bình Trọng, P.1, Q.5, Tp.HCM. Chưa bao gồm vận chuyển. Theo bảng giá ngày 01 đến 28/02/2017				
1	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660x24x38mm) - Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (1220x24x25mm) - Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (610x24x25mm) - Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660x21x21mm)	đ/m2		126,000
2	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660x24x38mm) - Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Pro (1220x24x25mm) - Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Pro (610x24x25mm) - Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660x21x21mm)	đ/m2		121,000
3	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S400 (4000x35x14x0,4mm) @ 800mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400 (4000x35x14x0,4mm) @ 406mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (21x21x4000x0,32mm)	đ/m2		126,000
4	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro_Thanh xương cá (3660x20x30x0,6mm)@1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S450(4000x35x14x0,41mm)@407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300(4000x21x21x0,32mm)	đ/m2		136,000
5	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm - Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T66. - Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m3. - Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	đ/m2		256,000
XI	GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI:			
	Gạch lát vỉa hè:			
* Gạch Terrazzo - Lát vỉa hè TCVN 7744:2007 : Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông A Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 29/9/2016				
1	Quy cách (400 x 400)mm, dày 30mm (+/-1.3) màu đỏ, vàng, tím, xanh lá cây, xám điểm hồng, xám xanh	đ/m2	86,100	
2	Quy cách (400 x 400)mm, dày 30mm (+/-1.3) màu xám, xám tro	đ/m2	85,050	
	Gạch địa phương :			
* Cơ sở gạch huyện Châu Thành (cách cầu Chấn Cà Dao 2 km, giá bán tại lò)				
1	Gạch ống loại 1 (7,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	682	
2	Gạch ống loại 2 (7,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	636	
3	Gạch thẻ loại 1 (3,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	591	
4	Gạch thẻ loại 2 (3,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	545	
* Cơ sở gạch huyện Châu Phú (cách thị trấn Cái Dầu 2,5 km)				
1	Gạch ống loại 1 (7,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	850	
2	Gạch ống loại 2 (7,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	800	
3	Gạch thẻ loại 1 (3,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	850	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế	
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các trong phạm vi
				TP.Long Xuyên
4	Gạch thẻ loại 2 (3,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	800	
	* Cơ sở gạch huyện Chợ Mới (cách thị trấn Chợ Mới 5 km)			
1	Gạch ống loại 1 (7,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	750	
2	Gạch ống loại 2 (7,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	680	
3	Gạch thẻ loại 1 (3,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	730	
4	Gạch thẻ loại 2 (3,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	650	
	* Cơ sở gạch huyện Phú Tân (cách thị trấn Phú Tân 3 km)			
1	Gạch ống loại 1 (7,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	682	
2	Gạch ống loại 2 (7,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	636	
3	Gạch thẻ loại 1 (3,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	618	
4	Gạch thẻ loại 2 (3,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	591	
	*Giá bán tại nhà máy gạch ngói Tuynel Long Xuyên (giá xuất xưởng): Công ty TNHH MTV Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 16/4/2017			
1	Gạch ống 9 x 19	đ/viên	1,000	
2	Gạch thẻ 9 x 19	đ/viên	1,000	
3	Gạch cần (hoá chất)	đ/viên	909	
4	Gạch trang trí (Hauydi)	đ/viên	2,909	
5	Ngói lợp 22 viên/m ² (hoá chất)	đ/viên	5,455	
6	Ngói vẩy cá 65 viên/m ² (hoá chất)	đ/viên	3,636	
7	Ngói âm (hoá chất)	đ/viên	3,182	
8	Ngói dương (hoá chất)	đ/viên	2,818	
9	Ngói diềm âm (hoá chất)	đ/viên	6,091	
10	Ngói diềm dương (hoá chất)	đ/viên	4,455	
11	Ngói mũi hài (hoá chất)	đ/viên	1,682	
12	Ngói vẩy rồng (hoá chất)	đ/viên	1,682	
13	Ngói sập nóc (hoá chất)	đ/viên	7,909	
14	Ngói sập nóc nhỏ (hoá chất)	đ/viên	3,182	
	* Giá bán gạch Tuynel tại nhà máy gạch Tri Tôn An Giang (giá xuất xưởng): Công ty TNHH MTV Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 16/4/2017			
1	Gạch ống 8 x 18	đ/viên	864	
2	Gạch thẻ 8 x 18	đ/viên	845	
	* Giá bán gạch Tuynel tại Nhà máy gạch Tịnh Biên, An Giang (giá xuất xưởng, chưa tính phí vận chuyển bốc xếp): Công ty TNHH MTV Thương mại Tài Nhân. Theo bảng giá ngày 01/10/2016			
1	Gạch ống 8 x 8 x 18	đ/viên	800	
2	Gạch thẻ 4 x 8 x 18	đ/viên	800	
	Ngói màu :			
	* Ngói màu Đồng Tâm (Phân phối tại Cty TNHH Thương Mại Hiện Nga, địa chỉ: 18/2E Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, Tp.LX), giao hàng tại kho c			
	Thơ. Theo bảng giá từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016			
	Ngói lợp chính			
1	- Nhóm màu âm áp: 606, 905, 906, 907	đ/viên		13,000
2	- Nhóm màu hiện đại: 605, 607, 608	đ/viên		13,000
3	- Nhóm màu tươi mát: 206, 207, 506, 706, 707	đ/viên		13,000
4	Ngói nóc	đ/viên		22,000
5	Ngói rìa	đ/viên		22,000
	* Cty TNHH CN LAMA VN (Đại lý Tín Đạt, số 933/86 đường Phạm Cự Lượng, Tp. LX, AG), bao gồm phí giao hàng đến công trình tại An Giang			
	gồm chi phí dỡ hàng xuống. Theo bảng giá ngày 03/03/2017			
	Ngói LAMA ROMAN			
	Ngói chính			
1	- Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	đ/viên		13,155
2	- Nhóm hai màu: L201, L203, L204 và Nhóm màu đặc biệt: L105, L226	đ/viên		13,455
3	Ngói nóc	đ/viên		25,000

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế	
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các trong phạm vi
				TP.Long Xuyên
4	Ngói rìa	đ/viên		25,000
5	Ngói cuối rìa	đ/viên		30,455
6	Ngói cuối nóc	đ/viên		32,273
7	Ngói cuối mái	đ/viên		32,273
Thiết bị thông gió năng lượng mặt trời ZEPHER (bao gồm phí vận chuyển và lắp đặt tại khu vực An Giang)				
8	Zepher 30 (30 watt)	đ/cái		14,081,818
9	Zepher 50 (50 watt)	đ/cái		17,718,182
10	Zepher 30 + Phụ kiện lắp đặt Zepher dùng với mái ngói Lama Roma	đ/bộ		17,170,909
11	Zepher 50 + Phụ kiện lắp đặt Zepher dùng với mái với Lama Roman	đ/bộ		20,807,273
* Cty Cổ phần Đầu tư và thương mại DIC. (số 952 Nguyễn Xiển, Phường Long Bình, Quận 9, Tp HCM), giá không bao gồm phí vận chuyển. The 24/02/2017				
1	Ngói chính	đ/viên		12,745
2	Ngói úp nóc	đ/viên		19,793
3	Ngói cuối nóc	đ/viên		26,909
4	Ngói cuối mái	đ/viên		26,909
5	Ngói rìa	đ/viên		19,793
6	Ngói rìa đuôi	đ/viên		26,909
7	Ngói góc vuông	đ/viên		29,949
8	Ngói chạc 3	đ/viên		29,949
9	Ngói chạc 4	đ/viên		33,956
Gạch Ceramic :				
* Gạch GRANITE VIGLACERA (Cty TNHH Thương Mại Hiện Nga). Theo bảng giá ngày 01/11/2016				
1	Gạch granite công nghệ cao, siêu bóng Nano 60 x 60 (KN, BN, VN). Mã số: 612, 615, 617, 630, 671	đ/m ²		180,909
2	Ngói trắng men R01, R03	đ/viên		13,091
3	Ngói úp nóc, ngói rìa	đ/viên		38,636
4	Ngói cuối nóc, ngói cuối rìa	đ/viên		59,545
* Gạch TOCERA : Cty TNHH Thương Mại Hiện Nga. Theo bảng giá ngày 16/11/2016				
Gạch men in kỹ thuật số, mài cạnh (loại 1: AA) kích thước:				
1	- 60x60, mã số P 67...	đ/m ²		124,545
2	- 50x50, mã số P 57...	đ/m ²		101,818
3	- 30x45, mã số PM 37 ...	đ/m ²		103,636
4	- 30x30, mã số P 306 ...	đ/m ²		125,455
* Giá gạch men cao cấp ACERA giao tại nhà máy gạch ACERA An Giang, TCVN 6415. Theo bảng giá ngày 09/11/2016				
Gạch 40cmx40cm (1 thùng 6 viên tương đương 0,96m ²) các mã số mới: 4000, 4063, 4069, 4080, 4086, 4087, 4089, 4094, 4095, 4096, 4097, 4098, 4099, 4101, 4107, 4108, 4110,...				
1	Loại A	đ/thùng	89,091	
2	Loại A A	đ/thùng	86,364	
Gạch 25cmx40cm (1 thùng 10 viên tương đương 1m ²) men bóng				
3	Loại A	đ/thùng	87,273	
4	Loại A A	đ/thùng	84,545	
Gạch 30 x 45cm in kỹ thuật số - mài cạnh (07 viên/thùng/0,95m ²)				
5	Loại A	đ/thùng	95,455	
6	Loại A A	đ/thùng	90,909	
Gạch 30 x 45cm in kỹ thuật số - mài cạnh: đặc biệt (07 viên/thùng/0,95m ²)				
7	Loại A	đ/thùng	97,273	
8	Loại A A	đ/thùng	92,727	
* Giá bán gạch TAICERA (loại I) : Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ TAICERA (bao gồm phí vận chuyển trong khu vực Tp.Long Xuyên). ngày 01/01/2017				
1	Gạch men 25cm x 25cm, loại I	đ/m ²		120,227
2	Gạch men 25cm x 40cm, loại I màu nhạt	đ/m ²		120,227
3	Gạch men 30cm x 45cm, loại I màu nhạt	đ/m ²		147,594

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế	
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các trong phạm vi
				TP.Long Xuyên
	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) 30cm x 30cm, 11 viên/thùng			
4	- Màu nhạt	đ/thùng		141,273
5	- Màu đậm	đ/thùng		155,591
	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) 40cm x 40cm,			
6	- Màu nhạt	đ/m2		131,727
7	- Màu đậm	đ/m2		141,273
8	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) 60cm x 60cm - Màu nhạt	đ/m2		214,773
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 60cm x 60cm			
9	- Màu nhạt	đ/m2		181,364
10	- Màu đậm	đ/m2		252,955
	Gạch thạch anh bóng kiếng 80cm x 80cm			
11	- Màu nhạt	đ/m2		252,955
12	- Màu đậm	đ/m2		310,227
13	Gạch Thạch anh bóng kiếng 100cm x 100cm	đ/m2		386,591
	* Giá bán gạch TASA : Cty TNHH Thanh Long Long Xuyên (QL91, ấp Bình Phú 2, xã Hòa Bình, huyện Châu Thành) Theo bảng giá ngày 01/3/			
1	Gạch viên 7cm x 30cm. Loại 1. Mã số V50: 443, 244, 095, 344, 746, 316, 318, 320, 265,...	đ/viên		15,455
2	Gạch viên 1cm x 30cm. Loại 1. Mã số TN: 6832,...	đ/viên		22,727
3	Gạch men 25cm x 40cm (10 viên/hộp/1m ²). Loại 1. Mã số : 2403, 2404, 2405,...	đ/hộp		78,182
4	Gạch men 30cm x 30cm (11 viên/hộp/1m ²). Loại 1. Mã số TASA: 3001, 3002, 3004, 3005,...	đ/m2		154,545
5	Gạch men 40cm x 40cm (6 viên/hộp/0.96m ²). Loại 1. Mã số TASA: 4402, 4403, 4406,...	đ/hộp		78,182
6	Gạch men 50cm x 50cm (4 viên/hộp). Loại 1, Mã số TASA: 5001, 5002, 5004, 5008, 5010, 5011, 2015	đ/hộp		94,545
7	Gạch men 60x60cm (4 viên/hộp/1,44m ²). Loại 1. Mã số TASA: 6004, 6005, 6006, 6007, 6008, 6011, 6012, 6014, 6015, 6018, 6019, 6020...	đ/m2		132,727
	Gạch xây không nung:			
	* Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cấu kiện bê tông An Giang, xã Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). TI ngày 28/11/2016			
1	Gạch 90 x 190 x 390mm	đ/viên	4,091	
2	Gạch 90 x 190 x 190mm	đ/viên	2,046	
3	Gạch 45 x 190 x 90mm	đ/viên	891	
4	Gạch 190 x 190 x 390mm	đ/viên	7,727	
5	Gạch 100 x 190 x 390mm	đ/viên	4,182	
6	Gạch 100 x 190 x 200mm	đ/viên	2,091	
7	Gạch 50 x 100 x 200mm	đ/viên	1,000	
	* Cty TNHH MTV Xây lắp An Giang, bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện đường bộ hoặc đường thủy của bên mua tại nhà máy sản xuất. TI ngày 16/4/2017			
1	Gạch thẻ đặc ACC_80x40DA (80 x 40 x 180mm)	đ/viên	950	
2	Gạch 2 lỗ ACC_80LA (80 x 80 x 180mm)	đ/viên	1,000	
3	Gạch thẻ đặc ACC_90x45DA (90 x 45 x 190mm)	đ/viên	1,100	
4	Gạch 3 lỗ ACC_90LA (90 x 90 x 190mm)	đ/viên	1,150	
5	Gạch thẻ đặc ACC_100DA (100 x 50 x 190mm)	đ/viên	1,150	
6	Gạch 3 lỗ ACC_100LA (100 x 190 x 390mm)	đ/viên	4,600	
7	Gạch 3 lỗ ACC_190LA (190 x 190 x 390mm)	đ/viên	8,600	
	* Cty TNHH MTV Hòa Phúc Nguyễn (số 16G3 Hồ Biểu Chánh, B.Khánh - Tp.Long Xuyên), giá bán tại nơi sản xuất KCN Bình Hòa. Theo bảng 16/02/2016			
1	Gạch 2 lỗ (ống) : 390 x 190 x 190mm	đ/viên	8,500	
2	Gạch 3 lỗ (ống) : 390 x 100 x 190mm	đ/viên	4,500	
3	Gạch thẻ (nhỏ)	đ/viên	1,050	
	* Cty TNHH bê tông nhẹ HIDICO (lô CI-2, Khu C Khu công nghiệp Se dec, Tp.Cao Lãnh, Đồng Tháp), đơn giá giao tại Kho Tp Long Xuyên, A bảng giá ngày 24/4/2017			
1	Gạch bloc Bê tông bọt HIDICO-CLC QCVN 16:2014 8x20x60cm đến 20x20x60cm	đ/m3		1,590,909
2	Vữa xây HIDICO-BTN TCVN 9028:2011 (bao 50 kg)	đ/bao		168,182
	* Gạch bê tông nhẹ EBLOCK : Cty CP Gạch khối Tân Kỳ Nguyên (Khu công nghiệp Thịnh Phát, ấp 3, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, Long An giá ngày 16/02/2016			

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế	
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các trong phạm vi
				TP.Long Xuyên
	Gạch bê tông nhẹ EBLOCK, Mac 3.0 Mpa, TCVN 7959:2011, kích thước:			
1	- 600 x 200 x 85	đ/viên		15,300
2	- 600 x 200 x 100	đ/viên		18,000
3	- 600 x 200 x 150	đ/viên		27,000
4	- 600 x 200 x 200	đ/viên		35,999
	Gạch bê tông nhẹ EBLOCK, Mac 4.0 Mpa, TCVN 7959:2011, kích thước:			
5	- 600 x 200 x 85	đ/viên		16,227
6	- 600 x 200 x 100	đ/viên		19,091
7	- 600 x 200 x 150	đ/viên		28,636
8	- 600 x 200 x 200	đ/viên		38,181
	Gạch bê tông nhẹ EBLOCK, Mac 5.0 Mpa, TCVN 7959:2011, kích thước:			
9	- 600 x 200 x 85	đ/viên		17,155
10	- 600 x 200 x 100	đ/viên		20,182
11	- 600 x 200 x 150	đ/viên		30,273
12	- 600 x 200 x 200	đ/viên		40,363
13	Vữa xây EBLOCK M7.5 Mpa (25kg/bao)	đ/kg		3,691
14	Vữa tô EBLOCK M 7.5 Mpa (25kg/bao)	đ/kg		2,964
15	Vữa tô Skim coat EBLOCK (tô dày 2-3mm/mặt), 25kg/bao	đ/kg		3,873
	* Gạch ngói Đồng Nai: công ty TNHH MTV Thương mại TUILDONAI (số 119 Điện Biên Phủ - Quận 1, Tp HCM) . Theo bảng giá ngày 29/02/20			
	tại nhà máy			
1	Gạch HOURDIS A1	đ/ viên	19,909	
2	Gạch HOURDIS A2	đ/ viên	18,091	
3	Gạch Chữ U (200x200x75) A1	đ/ viên	6,364	
4	Gạch Chữ U (200x200x75) A2	đ/ viên	5,818	
5	Gạch tàu 30 có chân (300x300x25)	đ/ viên	8,773	
6	Gạch tàu 30 có chân (300x300x25)	đ/ viên	7,864	
7	Ngói Vảy cá (không chống thấm) A1	đ/ viên	5,273	
8	Ngói Vảy cá (không chống thấm) A2	đ/ viên	4,909	
9	Ngói mũi hài 120 (chống thấm) A1	đ/ viên	3,091	
10	Ngói mũi hài 120 (chống thấm) A2	đ/ viên	2,909	
	* Tấm lợp da dụng Onduline và Ngói Pháp siêu nhẹ Onduvilla. Cty TNHH OFIC Việt Nam. Theo bảng giá ngày 14/4/2016. Giá sản phẩm giao tại Giang			
1	Tấm lợp sinh thái Onduline®	đ/m2		136,818
2	Ngói siêu nhẹ - Onduvilla®	đ/m2		184,545
3	Tấm úp nóc Onduline	đ/m		115,455
4	Tấm diềm mái	đ/m		125,455
5	Đình chuyên dụng	đ/cây		1,545
6	Diềm Onduvilla	đ/m		114,545
7	Úp nóc Onduvilla	đ/m		122,727

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế	
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các trong phạm vi
				TP.Long Xuyên
8	Tấm chụp đầu hồi (ngói bò) Onduvilla	đ/m		122,727
9	Tấm nối phần tiếp giáp Onduvilla	đ/m ²		115,455
10	Băng dán chống thấm/Onduvilla	cuộn		467,273
* Gạch đá bóng kiếng nhà máy PACERA Long Thành - Đồng Nai. Phân phối tại Mỹ Quý, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang. Theo Bảng giá ngày 3 hàng tại Kho Mỹ Quý (Tp Long Xuyên)				
	Gạch Thạch anh bóng kiếng MH 434			
1	- 30x45	đ/ viên		27,405
2	- 60x60	đ/ viên		67,680
3	- 80x80	đ/ viên		177,920
	Gạch Thạch anh bóng kiếng MH 655			
1	- 30x45	đ/ viên		27,675
2	- 60x60	đ/ viên		68,400
3	- 80x80	đ/ viên		195,200
	Gạch Thạch anh bóng kiếng MH 708			
1	- 30x45	đ/ viên		29,025
2	- 60x60	đ/ viên		72,000
3	- 80x80	đ/ viên		185,600
* Gạch Block & gạch Terrazzo. Công ty TNHH MTV Quách Hưng (Đc: Tổ 18, ấp Mỹ Phú, xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Theo bảng ngày 14/7/2016. giá bán tại nơi sản xuất				
1	Gạch 2 lỗ (ống) : 390 x 190 x 190mm	đ/ viên		8,690
2	Gạch 3 lỗ (ống): 390 x 100 x 190	đ/ viên		9,900
3	Gạch 3 lỗ (ống): 390 x 100 x 190	đ/ viên		4,510
4	Gạch đinh (thê đặc): 190 x 100 x 50	đ/ viên		946
5	Gạch Terrazzo Vàng: 400 x 400 x 30	đ/ viên		78,100
* Gạch men Bạch Mã: Công ty TNHH công nghiệp gốm Bạch Mã (Việt Nam)(Đc số 225 Đường 3/2 - phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Tp Cần tại Tp Long Xuyên. Theo báo giá ngày 29/9/2016				
1	Gạch lát nền 80x80 đá thạch anh bóng kính và mờ mát	đ/m ²		250,000
2	Gạch lát nền 60x60 đá thạch anh bóng kính	đ/m ²		163,636
3	Gạch lát nền 60x60 đá thạch anh đồng chất, mờ, chăm mè	đ/m ²		180,000
4	Gạch lát nền 60x60 đá thạch anh, mờ mát	đ/m ²		195,455
5	Gạch lát nền 50x50 men bóng	đ/m ²		109,091
6	Gạch lát nền 40x40 men bóng	đ/m ²		95,455
7	Gạch lát nền 40x40 đá thạch anh đồng chất, mờ, chăm mè	đ/m ²		109,091
8	Gạch ốp tường 30x60 men, mài cạnh	đ/m ²		186,364
9	Gạch ốp tường 30x60 men, không mài cạnh	đ/m ²		163,636
10	Gạch ốp tường 30x60 đá mờ mát	đ/m ²		186,364
XII	THIẾT BỊ VỆ SINH:			
* Sứ TOTO - JAPAN (CTy TNHH Thuận Phát, số 327/5-327/1 Hùng Vương, Tp.LX). Theo bảng giá ngày 01/3/2015				
1	Bàn cầu 2 khối TOTO CS300DT3Y1	đ/bộ		2,272,727
2	Bàn cầu 2 khối TOTO CS300DRT2	đ/bộ		2,745,455
3	Bàn cầu 2 khối TOTO CS320DRT3	đ/bộ		3,090,909
4	Bàn cầu 2 khối TOTO CS945DNT3	đ/bộ		5,109,091
5	Chậu treo tường TOTO LT300C	đ/cái		563,636
6	Chậu treo tường TOTO LT210CT	đ/cái		681,818
7	Vòi lavabo TOTO nóng lạnh TX108LHBR (bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)	đ/bộ		2,190,909
8	Sen tắm nóng lạnh HELIO, bát sen mạ (TX432SHBR)	đ/bộ		3,154,545
9	Tiêu nam treo tường UT57 (bao gồm nối tường)	đ/bộ		1,427,273
10	Tiêu nam treo tường UT904 (bao gồm nối tường)	đ/bộ		3,290,909

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế	
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các trung tâm phân phối
				TP.Long Xuyên
* Sứ vệ sinh AMERICAN STANDARD (màu trắng): Cty TNHH TM Hiền Nga - Tổng đại lý phân phối tại An Giang. Theo bảng giá ngày 01/11/2016				
1	Bàn cầu hai khối CARAVELLE Plus, mã số VF-2321	đ/bộ		2,181,818
2	Bàn cầu hai khối SUPER CARAVELLE, mã số VF-2322	đ/bộ		2,045,455
3	Bàn cầu hai khối WINSTON Plus, mã số VF-2396	đ/bộ		1,863,636
4	Bàn cầu hai khối WINSTON, mã số VF-2395	đ/bộ		1,681,818
5	Lavabo đặt bàn Aqualyn 520mm, mã số VF-0476	đ/cái		609,091
6	Lavabo đặt dưới bàn Ovalyn 535mm, mã số VF-0470	đ/cái		609,091
7	Lavabo treo tường Casablanca 500mm, mã số VF-0969	đ/cái		463,636
8	Lavabo treo tường Gala 465mm, mã số VF-0940	đ/cái		418,182
9	Chân treo Lavabo Casablanca, mã số VF-0912	đ/cái		427,273
10	Bồn tiểu nam Mini-Washbrook, mã số VF-6401	đ/cái		1,345,455
11	Bồn tiểu nam Wall, mã số VF-0412	đ/cái		636,364
12	Bồn tiểu nam Eco, mã số VF-0414	đ/cái		590,909
* Vòi, sen tắm VALTA các loại : Cty TNHH TM Hiền Nga - Tổng đại lý phân phối tại An Giang. Theo bảng giá ngày 01/11/2016				
1	Vòi sen tắm nóng lạnh TD-2130S2 (bao gồm dây, gá, tay sen inox)	đ/bộ		1,422,727
2	Vòi sen tắm lạnh TD-263C T1.1 (bao gồm dây, gá, tay sen inox T1.1)	đ/bộ		500,000
3	Bộ xả tiểu nam TD-3142	đ/bộ		813,636
4	Vòi hồ TD-202C	đ/bộ		227,273
5	Vòi xịt TD-401	đ/bộ		304,545
6	Xiphon (Bộ xả lavabo) TD-306	đ/bộ		300,000
7	Bộ tay sen Inox T3	đ/bộ		236,364
8	Bộ tay sen nhựa T2	đ/bộ		118,182
9	Vòi Lavabo nóng lạnh TD-2111 (bao gồm dây cấp)	đ/bộ		809,091
10	Vòi Lavabo lạnh TD-705 (bao gồm dây cấp)	đ/bộ		372,727
* Sứ vệ sinh Thiên Thanh - loại AA : Cty TNHH TM Hiền Nga - Tổng đại lý phân phối tại An Giang. Theo bảng giá 01/10/2016 đến 31/12/2016				
Bộ cầu 2 khối (màu trắng)				
1	Cầu trẻ em Era (nắp nhựa, phụ kiện gạt)	đ/bộ		979,000
2	Cầu Ruby (nắp nhựa, phụ kiện gạt)	đ/bộ		1,082,000
3	Cầu King (nắp nhựa, phụ kiện 2 nhẵn)	đ/bộ		1,358,000
Bộ cầu 1 khối (màu trắng)				
4	Bộ cầu Gold-N, gồm nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhẵn, Cleanmax	đ/bộ		2,360,000
Thân cầu và thùng nước rời (màu trắng)				
5	Cầu thấp 04 (CT0400)	đ/cái		302,500
6	Thùng treo 06 (thùng nước + phụ kiện, TT06PKHA)	đ/bộ		480,000
Chậu và chân chậu (màu trắng)				
7	Chậu tròn 04 - lỗ lớn	đ/cái		244,000
8	Chậu tròn 35 - lỗ lớn	đ/cái		278,000
Bồn tiểu (màu trắng)				
9	Bồn tiểu 01	đ/cái		190,000
10	Bồn tiểu 15	đ/cái		400,000
* Sứ vệ sinh Inax: Công ty TNHH LIXIL Việt Nam (Gia Lâm, Hà Nội). Theo bảng báo giá ngày 01/4/2016. Giá sản phẩm giao tại địa bàn tỉnh An Giang				
1	Bàn cầu hai khối C-117VA	đ/bộ		18,450,000
2	Bàn cầu hai khối C-306VT	đ/bộ		2,320,000
3	Bàn cầu hai khối C-504VTN	đ/bộ		2,860,000
4	Lavabo treo tường + âm bàn L-282V	đ/cái		410,000
5	Lavabo treo tường + âm bàn L-284V	đ/cái		515,000
6	Lavabo treo tường + âm bàn L-2395V	đ/cái		730,000
7	Bồn tiểu U-116V	đ/cái		470,000
8	Bồn tiểu U-117V	đ/cái		975,000
9	Van xả tiểu UF-6V	đ/cái		1,070,000

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế	
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các trong phạm vi
				TP.Long Xuyên
10	Vòi lạnh Lavabo 13B	đ/cái		790,000
11	Vòi lạnh Lavabo 11B	đ/cái		550,000
XIII	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT VÀ RỌ ĐÁ :			
* Công ty CP SX-TM Liên Phát (số 57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, Tp.HCM), giao hàng tại kho Công ty. Theo bảng giá ngày 15/5/2017				
Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục, 100% PP chính phẩm, ổn định hóa UV; nơi sản xuất : Malaysia				
1	Polyfelt TS 20 (4m x 250m)	đ/m2	13,000	
2	Polyfelt TS 30 (4m x 225m)	đ/m2	14,000	
3	Polyfelt TS 40 (4m x 200m)	đ/m2	16,300	
4	Polyfelt TS 50 (4m x 175m)	đ/m2	17,800	
5	Polyfelt TS 60 (4m x 135m)	đ/m2	23,500	
6	Polyfelt TS 65 (4m x 125m)	đ/m2	25,900	
7	Polyfelt TS 70 (4m x 100m)	đ/m2	29,200	
8	Polyfelt TS 80 (4m x 90m)	đ/m2	36,300	
Rọ đá bọc nhựa PVC: Thép mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN 2053:1993)				
- Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8 x 10)cm:				
9	Dây đan 2,2 - 3,2mm; dây viền 2,7 - 3,7mm	đ/m2lưới	38,000	
10	Dây đan 2,4 - 3mm; dây viền 2,7 - 3,7mm	đ/m2lưới	44,000	
11	Dây đan 2,7 - 3,7mm; dây viền 3,4 - 4,4mm	đ/m2lưới	52,500	
- Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10 x 12)cm:				
12	Dây đan 2,2 - 3,2mm; dây viền 2,7 - 3,7mm	đ/m2lưới	37,000	
13	Dây đan 2,4 - 3,4mm; dây viền 2,7 - 3,7mm	đ/m2lưới	40,500	
14	Dây đan 2,7 - 3,7mm; dây viền 3,4 - 4,4mm	đ/m2lưới	47,000	
XIV	BAO BÌ SINH THÁI (Giải pháp thiết lập kè chống xói lở, bảo vệ bờ) :			
Cty TNHH PTKT & VLXD Đại Viễn (số 18/6 Nguyễn Hiến Lê, P.13, Q. Tân Bình, Tp. HCM). Theo bảng giá ngày 30/10/2015				
	Bao bì sinh thái, màu đen, bao gồm phụ kiện, kích thước: 120 x 40 x 20cm	đ/bao		80,000
XV	MÁY LẠNH CÁC LOẠI : không bao gồm vật tư và nhân công lắp đặt			
* Cty TNHH Cơ điện lạnh và Xây dựng An Phát (327/2 Hùng Vương P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên), không bao gồm vật tư và nhân công lắp đặt, ở kho Cty An Phát. Theo bảng giá ngày 13/6/2016				
- Máy lạnh hiệu Aikibi (loại treo tường cao cấp có ion âm - LUXURIOUS) tiết kiệm 30% điện năng				
1	Công suất: 1HP	đ/bộ		8,100,000
2	Công suất: 1,5HP	đ/bộ		10,150,000
3	Công suất: 2HP	đ/bộ		14,750,000
4	Công suất: 2,5HP	đ/bộ		19,450,000
- Máy lạnh hiệu Toshiba (loại thường)				
5	Công suất: 1HP	đ/bộ		7,500,000
6	Công suất: 1,5HP	đ/bộ		9,700,000
7	Công suất: 2HP	đ/bộ		14,100,000
- Máy lạnh hiệu Panasonic (loại thường)				
8	Công suất: 1HP	đ/bộ		7,700,000
9	Công suất: 1,5HP	đ/bộ		9,850,000
10	Công suất: 2HP	đ/bộ		14,600,000
- Máy lạnh hiệu Mitsubishi Heavy (loại ion âm)				
11	Công suất: 1HP	đ/bộ		8,400,000
12	Công suất: 1,5HP	đ/bộ		10,450,000
- Máy lạnh hiệu LG (loại thường)				
13	Công suất: 1HP	đ/bộ		6,150,000
14	Công suất: 1,5HP	đ/bộ		7,750,000
15	Công suất: 2HP	đ/bộ		11,700,000
- Máy lạnh hiệu Aikibi (Loại tủ đứng - Đảo gió 4 hướng, màn hình cảm ứng)				
16	Công suất: 3.0HP (AFF28C/AFC28C-KAN5)	đ/bộ		25,400,000
17	Công suất: 5.5HP (AFF48C/AFC48C-AV01)	đ/bộ		36,950,000
18	Công suất: 7.0HP (AFF60C/AFC60C-AV01)	đ/bộ		43,000,000

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế	
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các trong phạm vi
				TP.Long Xuyên
	- Máy lạnh hiệu Aikibi (Loại âm trần, mặt nạ nổi, thổi gió 8 hướng)			
19	Công suất: 2.0HP (ACF18C/ACC18C-TL08)	đ/bộ		24,400,000
20	Công suất: 3.0HP (ACF28C/ACC28C-TL08)	đ/bộ		31,950,000
21	Công suất: 4.5HP (ACF40C/ACC40C-TL08)	đ/bộ		39,100,000
22	Công suất: 5.5HP (ACF48C/ACC48C-TL08)	đ/bộ		43,200,000
	- Máy lạnh hiệu Aikibi (Loại áp trần)			
23	Công suất: 5.5HP (AUF48C/AUC48C-BE01)	đ/bộ		41,850,000
24	Công suất: 7.0HP (AUF60C/AUC60C-BE01)	đ/bộ		46,200,000
	- Máy lạnh hiệu Aikibi (Loại tủ đứng công nghiệp)			
25	Công suất: 11.0HP (AFF100C/AFC100C-CO01)	đ/bộ		84,550,000
XVI	QUẠT ĐIỆN CÁC LOẠI :			
	* Cty Cơ điện lạnh và Xây dựng An Phát (số 327/2 Hùng Vương, phường Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, An Giang), giao hàng tại Cty. Theo bảng giá 12/6/2016			
1	Quạt trần Panasonic, model: F-60MZ2 (quạt trần hộp số nổi)	đ/bộ		1,430,000
2	Quạt trần Hậu Phong, mã QC308 (không hộp số)	đ/bộ		680,000
3	Quạt hút gắn tường Nedfon, model: APB 15-3-B (Lưu lượng 260m3/h)	đ/cái		917,000
4	Quạt hút gắn trần Nedfon, model: BPT 10-13-H20 (Lưu lượng 120m3/h)	đ/cái		834,000
5	Quạt hút gắn tường Panasonic loại 01 chiều không không màn che, model: FV-20AU9 (Lưu lượng 580m3/h)	đ/bộ		770,000
XVII	SƠN TƯỜNG, BỘT TRÉT TƯỜNG CÁC LOẠI :			
	* Sơn NINZA : Công ty TNHH SXTMXNK SAKURA (số 43/14B, Tiên Lan, Hóc Môn TP.HCM). Theo bảng báo giá 01/5/2017			
1	Sơn nội thất ECO-INTERIOR (láng mịn) NIZ.01	đ/kg		21,600
2	Sơn nội thất cao cấp EASY CLEAR (IBóng mờ, lau chùi hiệu quả) NIZ.03	đ/kg		64,800
3	Sơn nội thất cao cấp SATIN-INT (IBóng ngọc trai, , chùi rửa dễ dàng) NIZ.05	đ/kg		73,800
4	Sơn ngoại thất ECO-INTERIOR (láng mịn) NIZ.02	đ/kg		48,600
5	Sơn ngoại thất cao cấp EASY CLEAR (IBóng mờ, lau chùi hiệu quả) NIZ.04	đ/kg		90,000
6	Sơn ngoại thất cao cấp SATIN-INT (IBóng ngọc trai, , chùi rửa dễ dàng) NIZ.06	đ/kg		108,000
7	Lót ngoại thất cao cấp TOTAL PRIMER SEALER NIZ.10	đ/kg		54,000
8	Lót ngoại thất cao cấp NANO PRIMER SEALER NIZ.12 (gốc nước kháng kiềm siêu hạng)	đ/kg		67,500
9	Bột trét tường ngoại thất NIZ.16	đ/kg		4,500
10	Bột trét tường ngoại thất cao cấp NIZ.18	đ/kg		5,400
	* Sơn JOTON : Chi nhánh Công ty CP L.Q JOTON tại Cần Thơ (KV Thạnh Mỹ, P. Thường Thạnh, Q. Cái Răng, Tp. Cần Thơ). Theo bảng giá			
1	Sơn nước ngoại thất JONY (thùng 18 lít)	đ/kg		142,222
2	Sơn nước nội thất AROMA (thùng 18 lít)	đ/kg		181,481
3	Sơn lót ngoại thất - PROS NEW(thùng 18 lít)	đ/kg		121,624
4	Sơn lót nội thất - PROSIN NEW(thùng 18 lít)	đ/kg		73,504
5	Chống thấm gốc nước CT - J-555 (thùng 20kg)	đ/kg		171,400
6	Bột trét tường ngoại thất JOTON (bao 40kg)	đ/kg		9,263
7	Bột trét tường nội thất JOTON (bao 40 kg)	đ/kg		7,050
	* Sơn Kim Cương: Công ty Cổ phần SX - TM Tâm Thành Long (Đ/c 624 QL 91, Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang) Theo bảng báo giá 01/03/2017)			
1	Sơn nội thất Sanda Interior (24 kg)	đ/kg		30,166
2	Sơn ngoại thất Sanda Exterior (23kg)	đ/kg		53,650
3	Sơn nội thất Kobe Interior (22,5kg)	đ/kg		49,355
4	Sơn nội thất Kobe Easy Clean (22,5kg)	đ/kg		79,400
5	Sơn ngoại thất Kobe Shield Plus (21kg)	đ/kg		125,000
6	Sơn bóng nội thất Kobe Max Wash (21,5kg)	đ/kg		131,883
7	Sơn ngoại thất Kobe High Sheen (20kg)	đ/kg		178,700
8	Sơn lót chống kiềm Sanda (22kg)	đ/kg		91,772
9	Sơn chống kiềm Kobe (21,6kg)	đ/kg		105,814

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế	
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các trong phạm vi
				TP.Long Xuyên
10	Bột Sanda nội thất (40kg)	đ/kg		5,625
11	Bột Sanda ngoại thất (40kg)	đ/kg		6,625
XVIII	CHUYÊN NGÀNH NƯỚC			
	* Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất Áp dụng cho khu vực phía Nam từ Quảng Bình). Theo bảng giá ngày 10/05/2016			
	- Ống PVC Đệ Nhất ASTM 2241 # BS 3505 và B908:			
1	Đ 21 (đày 1,7 mm)	đ/m		6,200
2	Đ 27 (đày 1,9 mm)	đ/m		8,800
3	Đ 34 (đày 2,1 mm)	đ/m		12,300
4	Đ42 (đày 2,1 mm)	đ/m		16,400
5	Đ 49 (đày 2,5 mm)	đ/m		21,400
6	Đ 60 (đày 2,5 mm)	đ/m		26,800
7	Đ 60 (đày 3,0 mm)	đ/m		31,200
8	Đ 73 (đày 3,0 mm)	đ/m		40,700
9	Đ 76 (đày 3,0 mm)	đ/m		41,000
10	Đ 90 (đày 3,0 mm)	đ/m		48,800
11	Đ 114 (đày 3,5 mm)	đ/m		70,600
12	Đ 114 (đày 5,0 mm)	đ/m		103,700
13	Đ140 (đày 3,5 mm)	đ/m		92,000
14	Đ 140 (đày 5,0 mm)	đ/m		141,100
15	Đ 168 (đày 4,5 mm)	đ/m		135,800
	- Phụ kiện Đệ Nhất tiêu chuẩn ASTM hệ inch - loại dày:			
16	Nối fi 42 (1-1/4")	đ/cái		5,000
17	Nối fi 49 (1-1/2")	đ/cái		7,900
18	Nối fi 60 (2")	đ/cái		12,200
19	Nối fi 76 (2-1/2")	đ/cái		24,200
20	Nối fi 90 (3")	đ/cái		24,800
21	Nối fi 114 (4")	đ/cái		52,400
22	Nối fi 168 (6")	đ/cái		203,500
23	Chữ T fi 21 (1/2")	đ/cái		3,000
24	Chữ T fi 27 (3/4")	đ/cái		4,600
25	Chữ T fi 34 (1")	đ/cái		7,400
26	Chữ T fi 42 (1-1/4")	đ/cái		9,800
27	Chữ T fi 49 (1-1/2")	đ/cái		14,500
28	Chữ T fi 60 (2")	đ/cái		24,700
29	Chữ T fi 76 (2 - 1/2")	đ/cái		47,000
30	Chữ T fi 90 (3")	đ/cái		62,200
31	Chữ T fi 114 (4")	đ/cái		126,900
32	Chữ T fi 168 (6")	đ/cái		459,100
33	Co 45 ⁰ fi 42 (1-1/4")	đ/cái		6,200
34	Co 45 ⁰ fi 49 (1-1/2")	đ/cái		9,600
35	Co 45 ⁰ fi 60 (2")	đ/cái		14,700
36	Co 45 ⁰ fi 76 (2-1/2")	đ/cái		29,900
37	Co 45 ⁰ fi 90 (3")	đ/cái		33,600
38	Co 45 ⁰ fi 114 (4")	đ/cái		70,200
39	Co 45 ⁰ fi 168 (6")	đ/cái		280,800
	- Phụ kiện Đệ Nhất tiêu chuẩn ISO hệ mét - loại dày:			
40	Nối fi 75	đ/cái		23,000
41	Nối fi 90	đ/cái		24,800
42	Nối fi 110	đ/cái		50,900
43	Nối fi 140	đ/cái		85,200
44	Nối fi 160	đ/cái		129,400
45	Nối fi 200	đ/cái		279,200

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế	
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các trong phạm vi
				TP.Long Xuyên
46	Chữ T fi 50	đ/cái		18,500
47	Chữ T fi 63	đ/cái		33,500
48	Chữ T fi 75	đ/cái		36,800
49	Chữ T fi 90	đ/cái		62,200
50	Chữ T fi 110	đ/cái		102,800
51	Chữ T fi 140	đ/cái		224,400
52	Chữ T fi 160	đ/cái		432,300
53	Chữ T fi 200	đ/cái		991,800
54	Co 45 ⁰ fi 50	đ/cái		11,200
55	Co 45 ⁰ fi 63	đ/cái		24,100
56	Co 45 ⁰ fi 75	đ/cái		29,800
57	Co 45 ⁰ fi 90	đ/cái		33,600
58	Co 45 ⁰ fi 110	đ/cái		57,000
59	Co 45 ⁰ fi 140	đ/cái		116,100
60	Co 45 ⁰ fi 160	đ/cái		147,600
61	Co 45 ⁰ fi 200	đ/cái		390,000
62	Keo dán ống Đệ Nhất (loại 1kg)	đ/lon		105,300
* Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (Phía Nam: 240 Hậu Giang, P.9, Q.6, Tp.HCM). Theo văn bản đính bảng giá ngày 04/01/2017				
- Ống uPVC - Ống gân Bình Minh: Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch)				
1	Đ 21 (dày 1,6 mm) PN 15 bar	đ/m		6,200
2	Đ 27 (dày 1,8 mm) PN 12 bar	đ/m		8,800
3	Đ 34 (dày 2,0 mm) PN 12 bar	d		12,300
4	Đ 42 (dày 2,1 mm) PN 9 bar	đ/m		16,400
5	Đ 49 (dày 2,4 mm) PN 9 bar	đ/m		21,400
6	Đ 60 (dày 2,0 mm) PN 6 bar	đ/m		22,600
7	Đ 90 (dày 2,9 mm) PN 6 bar	đ/m		48,800
8	Đ 114 (dày 3,8 mm) PN 6 bar	đ/m		81,000
9	Đ 114 (dày 4,9 mm) PN 9 bar	đ/m		103,700
10	Đ 168 (dày 4,3 mm) PN 3 bar	đ/m		135,800
11	Đ 220 (dày 5,1 mm) PN 3bar	đ/m		210,200
- Ống uPVC Bình Minh: TCVN 6151:1996 - ISO 4422: 1990 (hệ mét)				
12	fi 63 x 1,6mm PN 5 bar	đ/m		21,400
13	fi 63 x 1,9mm PN 6 bar	đ/m		24,800
14	Đ 75 x 2,2mm PN 6 bar	đ/m		34,500
15	Đ 90 x 2,7mm PN 6 bar	đ/m		50,200
16	Đ 110 x 3,2mm PN 6 bar	đ/m		72,100
17	Đ 140 x 4,1mm PN 6 bar	đ/m		116,300
18	Đ 160 x 4mm PN 4 bar	đ/m		129,000
19	Đ 160 x 7,7mm PN 10 bar	đ/m		240,000
20	Đ 200 x 5,9mm PN 6 bar	đ/m		235,300
- Ống uPVC Bình Minh: Tiêu chuẩn AS 1477:1996 CIOD (nối với ống gang)				
21	Đ 100 x 6,7mm PN 12 bar	đ/m		151,200
22	Đ 150 x 9,7mm PN 12 bar	đ/m		319,300
- Ống uPVC Bình Minh: Tiêu chuẩn CIOD ISO 2531 (nối với ống gang).				
23	Đ 200 x 9,7mm PN 10 bar	đ/m		408,000
24	Đ 200 x 11,4mm PN 12,5 bar	đ/m		475,700
- Phụ tùng cho Ống - Keo dán Bình Minh. Theo bảng giá ngày 08/10/2015				
25	Nối trơn 21 dày	đ/cái		1,600
26	Nối trơn 27 dày	đ/cái		2,200
27	Nối trơn 34 dày	đ/cái		3,700
28	Nối trơn 42 dày	đ/cái		5,100
29	Nối trơn 49 dày	đ/cái		7,900
30	Nối trơn 60 dày	đ/cái		12,200
31	Nối trơn 75D TC	đ/cái		15,800

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế	
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các trong phạm vi
				TP.Long Xuyên
32	Nối trơn 90 dày	đ/cái		25,000
33	Nối trơn 110 dày	đ/cái		51,300
34	Nối trơn 114 dày	đ/cái		52,800
35	Nối trơn 140 TC	đ/cái		83,200
36	Nối trơn 160 TC	đ/cái		145,400
37	Nối trơn 168 TC	đ/cái		132,600
38	Co 45 ⁰ 21 dày	đ/cái		1,900
39	Co 45 ⁰ 27 dày	đ/cái		2,800
40	Co 45 ⁰ 34 dày	đ/cái		4,500
41	Co 45 ⁰ 42 dày	đ/cái		6,300
42	Co 45 ⁰ 49 dày	đ/cái		9,600
43	Co 45 ⁰ 60 dày	đ/cái		14,800
44	Co 45 ⁰ 75 TC	đ/cái		21,900
45	Co 45 ⁰ 90 dày	đ/cái		33,900
46	Co 45 ⁰ 110 dày	đ/cái		57,500
47	Co 45 ⁰ 114 dày	đ/cái		70,800
48	Co 45 ⁰ 140 dày	đ/cái		117,100
49	Co 45 ⁰ 168 TC	đ/cái		156,500
50	Chữ T fi 21 dày	đ/cái		2,800
51	Chữ T fi 27 dày	đ/cái		4,600
52	Chữ T fi 34 dày	đ/cái		7,400
53	Chữ T fi 42 dày	đ/cái		9,800
54	Chữ T fi 49 dày	đ/cái		14,500
55	Chữ T fi 60 dày	đ/cái		24,900
56	Chữ T fi 75 dày	đ/cái		37,000
57	Chữ T fi 90 dày	đ/cái		62,700
58	Chữ T fi 110 dày	đ/cái		103,600
59	Chữ T fi 114 dày	đ/cái		127,900
60	Chữ T fi 140 dày	đ/cái		217,200
61	Keo dán ống Bình Minh (loại 1kg)	đ/lon		100,900
62	Que hàn nhựa	đ/kg		67,300
- Ống HDPE Bình Minh: (tiêu chuẩn/Standard ISO 4427-2:2007). Theo bảng giá ngày 08/10/2015.				
63	D180 x 10,7mm PN 10 bar	đ/m		387,100
64	D180 x 13,3mm PN 12,5 bar	đ/m		473,400
65	D180 x 16,4m PN 16 bar	đ/m		571,500
66	D200 x 11,9mm PN 10 bar	đ/m		477,600
67	D200 x 14,7mm PN 12,5 bar	đ/m		580,600
68	D200 x 18,2m PN 16 bar	đ/m		704,800
69	D225 x 13,4mm PN 10 bar	đ/m		605,800
70	D225 x 16,6mm PN 12,5 bar	đ/m		737,300
71	D225 x 20,5m PN 16 bar	đ/m		892,000
72	D250 x 14,8mm PN 10 bar	đ/m		742,400
73	D250 x 18,4mm PN 12,5 bar	đ/m		908,300
74	D250 x 22,7m PN 16 bar	đ/m		1,097,100
75	D280 x 16,6mm PN 10 bar	đ/m		932,700
76	D280 x 20,6mm PN 12,5 bar	đ/m		1,138,000
77	D280 x 25,4m PN 16 bar	đ/m		1,375,400
78	D315 x 18,7mm PN 10 bar	đ/m		1,181,200
79	D315 x 23,2mm PN 12,5 bar	đ/m		1,442,300
80	D315 x 28,6m PN 16 bar	đ/m		1,741,000
- Ống PP-R Bình Minh. Theo bảng giá ngày 08/10/2015				
81	P 20 x 1,9mm 10 bar	đ/m		18,100
82	P 32 x 2,9mm 10 bar	đ/m		43,600
83	P 40 x 3,7mm 10 bar	đ/m		69,100
84	P 63 x 5,8mm 10 bar	đ/m		168,700
85	P 75 x 6,8mm 10 bar	đ/m		285,000
86	P 90 x 8,2mm 10 bar	đ/m		600,000

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế	
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các trung tâm phân phối
				TP.Long Xuyên
87	Đ 160 x 14,6mm 10 bar	đ/m		2,032,000
* Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (giá giao tại công trình). Theo bảng giá áp dụng từ ngày 02/01/2016 đến 31/12/2016				
- Ống uPVC Tân Tiến - tiêu chuẩn BS 3505: 1968 (hệ In)				
1	Đ 21mm x 1,6mm	đ/mét		6,150
2	Đ 21mm x 2,0mm	đ/mét		7,500
3	Đ 27mm x 1,8mm	đ/mét		8,750
4	Đ 34mm x 1,8mm	đ/mét		10,500
5	Đ 42mm x 2,1mm	đ/mét		16,350
6	Đ 42mm x 3,5mm	đ/mét		26,600
7	Đ 49mm x 2,4mm	đ/mét		21,350
8	Đ 49mm x 3,5mm	đ/mét		31,400
9	Đ 60mm x 3,5mm	đ/mét		38,900
10	Đ 90mm x 2,7mm	đ/mét		48,200
11	Đ 90mm x 3,8mm	đ/mét		63,150
12	Đ 114mm x 3,2mm	đ/mét		68,700
13	Đ 114mm x 3,8mm	đ/mét		80,900
14	Đ 168mm x 4,3mm	đ/mét		135,700
- Ống uPVC Tân Tiến - tiêu chuẩn TCVN 6151:1996 tương đương tiêu chuẩn ISO 4422:1990 (hệ mét)				
15	Đ 75mm x 3,0mm	đ/mét		43,500
16	Đ 110mm x 3,2mm	đ/mét		72,000
17	Đ 140mm x 4,1mm	đ/mét		116,200
18	Đ 160mm x 4,7mm	đ/mét		151,000
19	Đ 200mm x 5,9mm	đ/mét		235,200
- Ống uPVC Tân Tiến - tiêu chuẩn AS 1477:1996 & AS 2977: 1998 (CIOD - nối với ống gang)				
20	Đ100 (121mm x 6,7mm)	đ/mét		151,100
21	Đ 150 (177mm x 9,7mm)	đ/mét		319,200
22	Đ 150 (177mm x 11,7mm)	đ/mét		406,300
- Ống uPVC Tân Tiến - tiêu chuẩn CIOD 2531 (nối với ống gang)				
23	Đ 200 (222mm x 9,7mm)	đ/mét		407,900
24	Đ 200 (222mm x 11,4mm)	đ/mét		475,600
25	Đ 200 (222mm x 13,7mm)	đ/mét		629,900
- Ống HDPE - PE 100 Tân Tiến - tiêu chuẩn ISO 4427: 2007 hoặc DIN 8074:1999.				
26	Đ 20 x 2.0mm, áp lực (PN) 16 bar	đ/mét		7,700
27	Đ 25 x 2.3mm, áp lực (PN) 16 bar	đ/mét		11,500
28	Đ 32 x 3.0mm, áp lực (PN) 16 bar	đ/mét		18,700
29	Đ 40 x 3.7mm, áp lực (PN) 16 bar	đ/mét		28,900
30	Đ 50 x 3.7mm, áp lực (PN) 12,5 bar	đ/mét		37,000
31	Đ 63 x 4.7mm, áp lực (PN) 12,5 bar	đ/mét		58,900
32	Đ 75 x 5.6mm, áp lực (PN) 12,5 bar	đ/mét		83,400
33	Đ 90 x 5.4mm, áp lực (PN) 10 bar	đ/mét		98,400
34	Đ 110 x 6.6mm, áp lực (PN) 10 bar	đ/mét		146,400
35	Đ 125 x 7.4mm, áp lực (PN) 10 bar	đ/mét		186,800
36	Đ 140 x 8.3mm, áp lực (PN) 10 bar	đ/mét		234,500
37	Đ 160 x 9.5mm, áp lực (PN) 10 bar	đ/mét		306,000
38	Đ 180 x 10.7mm, áp lực (PN) 10 bar	đ/mét		387,100
39	Đ 200 x 11.9mm, áp lực (PN) 10 bar	đ/mét		477,600
* Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiên Phong phía Nam. Theo bảng giá ngày 17/3/2015				
- Ống uPVC - tiêu chuẩn BS 3505				
1	Đ 21mm x 1,6mm	đ/mét		6,150
2	Đ 27mm x 1,8mm	đ/mét		8,750
3	Đ 34mm x 2,0mm	đ/mét		12,200
4	Đ 42mm x 2,1mm	đ/mét		16,300
5	Đ 49mm x 2,4mm	đ/mét		21,300
6	Đ 60mm x 2,0mm	đ/mét		22,500
7	Đ 90mm x 2,9mm	đ/mét		48,600
8	Đ 114mm x 3,2mm	đ/mét		68,400

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế	
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các trong phạm vi
				TP.Long Xuyên
9	Đ 114mm x 4,9mm	đ/mét		103,100
10	Đ 168mm x 4,3mm	đ/mét		134,900
11	Đ 168mm x 7,3mm	đ/mét		225,600
12	Đ 220mm x 5,1mm	đ/mét		208,900
13	Đ 220mm x 8,7mm	đ/mét		350,500
	- Phụ tùng cho ống uPVC Thiếu Niên Tiên Phong phía Nam:			
14	Nối thẳng Đ 21 D	đ/cái		1,500
15	Nối thẳng Đ 27 D	đ/cái		2,000
16	Nối thẳng Đ 34 D	đ/cái		3,100
17	Nối thẳng Đ 42 D	đ/cái		4,500
18	Nối thẳng Đ 60 D	đ/cái		10,800
19	Nối thẳng Đ 90 D	đ/cái		23,000
20	Nối thẳng Đ 114 M	đ/cái		15,364
21	Co 90° Đ 21 D	đ/cái		1,900
22	Co 90° Đ 27 D	đ/cái		2,500
23	Co 90° Đ 34 D	đ/cái		4,000
24	Co 90° Đ 42 D	đ/cái		6,400
25	Co 90° Đ 49 D	đ/cái		10,091
26	Co 90° Đ 60 D	đ/cái		14,800
27	Co 45° Đ 90 M	đ/cái		13,455
28	Co 45° Đ 90 D	đ/cái		30,000
29	T 90° Đ 21 D	đ/cái		2,500
30	T 90° Đ 27 D	đ/cái		3,800
31	T 90° Đ 34 D	đ/cái		5,300
32	T 90° Đ 42 D	đ/cái		8,500
33	T 90° Đ 49 D	đ/cái		13,727
34	T 90° Đ 60 D	đ/cái		21,000
35	T 90° Đ 90 D	đ/cái		53,000
	- Ống HDPE PE 100 - Tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007			
36	Đ 32 dày 2,0mm	đ/m		13,182
37	Đ 40 dày 2,4mm	đ/m		20,091
38	Đ 50 dày 3,0mm	đ/m		30,818
39	Đ 75 dày 4,5mm	đ/m		70,273
40	Đ 90 dày 5,4mm	đ/m		99,727
41	Đ 110 dày 4,2mm	đ/m		97,273
42	Đ 160 dày 5,4mm	đ/m		206,909
43	Đ 200 dày 7,7mm	đ/m		321,091
44	Đ 250 dày 9,6mm	đ/m		499,000
45	Đ 400 dày 15,3mm	đ/m		1,264,455
46	Đ 450 dày 17,2mm	đ/m		1,615,909
47	Đ 500 dày 19,1mm	đ/m		1,967,909
	* Chi nhánh Long Xuyên - Công ty CPTĐ Hoa Sen (Tổ 12, K.Bình Đức 5, P.Bình Đức, Tp.LX). Theo bảng giá ngày 15/02/2016			
	- Ống uPVC Hoa Sen - tiêu chuẩn BS 3505: 1968 (hệ In)			
1	Đ 21mm x 1,2mm	đ/mét		4,545
2	Đ 21mm x 1,4mm	đ/mét		5,364
3	Đ 27mm x 1,3mm	đ/mét		6,409
4	Đ 27mm x 1,6mm	đ/mét		7,727
5	Đ 34mm x 1,4mm	đ/mét		8,727
6	Đ 34mm x 1,6mm	đ/mét		10,000
7	Đ 34mm x 1,8mm	đ/mét		11,182
8	Đ 42mm x 1,4mm	đ/mét		10,773
9	Đ 42mm x 1,6mm	đ/mét		12,545
10	Đ 42mm x 2,0mm	đ/mét		15,545
11	Đ 49mm x 1,8mm	đ/mét		16,182
12	Đ 49mm x 2,0mm	đ/mét		17,818
13	Đ 49mm x 2,2mm	đ/mét		20,000

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế	
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các trong phạm vi
				TP.Long Xuyên
14	Đ 60mm x 1,5mm	đ/mét		17,000
15	Đ 60mm x 1,6mm	đ/mét		18,091
16	Đ 63mm x 1,6mm	đ/mét		21,364
17	Đ 76mm x 1,8mm	đ/mét		25,955
18	Đ 76mm x 2,2mm	đ/mét		31,591
19	Đ 90mm x 1,7mm	đ/mét		28,000
20	Đ 90mm x 2,2mm	đ/mét		38,364
21	Đ 110mm x 1,8mm	đ/mét		41,727
22	Đ 110mm x 2,7mm	đ/mét		60,091
23	Đ 114mm x 1,8mm	đ/mét		39,273
24	Đ 114mm x 2,6mm	đ/mét		56,455
25	Đ 114mm x 3,0mm	đ/mét		64,909
- Ống uPVC Hoa Sen - tiêu chuẩn TCVN 6151:1996 tương đương tiêu chuẩn ISO 4422:1990 (hệ mét)				
26	Đ 125 x 3,0mm	đ/mét		86,818
27	Đ 130 x 3,2mm	đ/mét		77,636
28	Đ 130 x 3,5mm	đ/mét		85,182
29	Đ 140 x 3,5mm	đ/mét		95,136
30	Đ 160 x 4,0mm	đ/mét		129,000
31	Đ 168 x 3,5mm	đ/mét		116,273
32	Đ 168 x 4,3mm	đ/mét		135,818
33	Đ 200 x 4,0mm	đ/mét		161,818
34	Đ 200 x 5,0mm	đ/mét		198,909
35	Đ 220 x 5,1mm	đ/mét		210,182
36	Đ 225 x 5,5mm	đ/mét		245,455
37	Đ 250 x 6,2mm	đ/mét		310,000
38	Đ 250 x 6,5mm	đ/mét		322,818
39	Đ 280 x 6,9mm	đ/mét		386,091
40	Đ 315 x 6,2mm	đ/mét		391,000
41	Đ 315 x 8,0mm	đ/mét		501,636
42	Đ 400 x 8,0mm	đ/mét		640,273
43	Đ 450 x 11,0mm	đ/mét		988,182
44	Đ 500 x 9,8mm	đ/mét		983,000
45	Đ 560 x 13,7mm	đ/mét		1,531,909
46	Đ 630 x 15,4mm	đ/mét		1,937,455
- Phụ tùng cho Ống - Keo dán Hoa Sen.				
47	Co 90° Đ 21 dày	đ/cái		2,100
48	Co 90° Đ 27 dày	đ/cái		3,400
49	Co 90° Đ 34 dày	đ/cái		4,800
50	Co 90° Đ 42 dày	đ/cái		7,300
51	Co 90° Đ 49 dày	đ/cái		11,400
52	Co 90° Đ 60 dày	đ/cái		18,200
53	T 90° Đ 21 dày	đ/cái		2,800
54	T 90° Đ 27 dày	đ/cái		4,600
55	T 90° Đ 34 dày	đ/cái		7,400
56	T 90° Đ 42 dày	đ/cái		9,800
57	T 90° Đ 49 dày	đ/cái		14,500

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế	
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các trong phạm vi
				TP.Long Xuyên
58	T 90 ⁰ P 60 dày	đ/cái		24,900
59	Nổi trơn P 21 dày	đ/cái		1,600
60	Nổi trơn P 27 dày	đ/cái		2,200
61	Nổi trơn P 34 dày	đ/cái		3,700
62	Nổi trơn P 42 dày	đ/cái		5,100
63	Nổi trơn P 49 dày	đ/cái		7,900
64	Nổi trơn P 60 dày	đ/cái		12,200
65	Keo dán (1 kg)	đ/tuýp		100,900
	- Ống HDPE Hoa Sen - tiêu chuẩn TCVN 4427:2007			
66	P 16 x 2,0mm	đ/mét		6,100
67	P 20 x 2,0mm	đ/mét		8,100
68	P 25 x 3,0mm	đ/mét		14,900
69	P 32 x 3,6mm	đ/mét		23,000
70	P 40 x 4,5mm	đ/mét		35,900
71	P 50 x 5,6mm	đ/mét		55,600
72	P 63 x 7,1mm	đ/mét		88,700
73	P 75 x 8,4mm	đ/mét		124,700
74	P 90 x 10,1mm	đ/mét		179,800
75	P 110 x 12,3mm	đ/mét		268,400
76	P 125 x 14,0mm	đ/mét		338,200
77	P 140 x 15,7mm	đ/mét		435,500
78	P 160 x 17,9mm	đ/mét		567,600
	- Ống PPR Hoa Sen - tiêu chuẩn DIN 8077:2008 / DIN 8077:2008			
79	P 20 x 2,1mm	đ/mét		29,100
80	P 25 x 5,1mm	đ/mét		48,200
81	P 32 x 6,5mm	đ/mét		74,600
82	P 40 x 8,1mm	đ/mét		114,000
83	P 50 x 10,1mm	đ/mét		181,900
84	P 63 x 12,7mm	đ/mét		286,400
85	P 75 x 15,1mm	đ/mét		404,600
86	P 90 x 18,1mm	đ/mét		581,900
87	P 110 x 22,1mm	đ/mét		863,700
88	P 125 x 25,1mm	đ/mét		1,159,100
89	P 140 x 28,1mm	đ/mét		1,527,300
90	P 160 x 32,1mm	đ/mét		1,978,200
	* Ống uPVC TCVN 8491-2:2011. Công ty TNHH nhựa Giang Hiệp Thăng (Địa chỉ: Lô C1 Cụm CN Nhựa Đức Hòa, Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long Xuyên, TP. Long Xuyên, An Giang)			
	tại nơi sản xuất, theo bảng giá ngày 01/01/2017			
1	Ống uPVC 16: 21 x 1.7 mm	đ/mét	5,526	
2	Ống uPVC 20: 27 x 1.6 mm	đ/mét	7,020	
3	Ống uPVC 25: 34 x 2.0 mm	đ/mét	10,800	
4	Ống uPVC 25: 34 x 3.0 mm	đ/mét	15,750	
5	Ống uPVC 32: 42 x 2.0 mm	đ/mét	14,040	
6	Ống uPVC 32: 42 x 3.0 mm	đ/mét	20,700	
7	Ống uPVC 40: 49 x 2.0 mm	đ/mét	16,200	
8	Ống uPVC 50: 60 x 1.8 mm	đ/mét	18,720	
9	Ống uPVC 50: 60 x 4.0 mm	đ/mét	39,150	
10	Ống uPVC 65: 76 x 3.0 mm	đ/mét	37,800	
11	Ống uPVC 80: 90 x 4.0 mm	đ/mét	59,400	
12	Ống uPVC 80: 90 x 5.0 mm	đ/mét	74,700	
13	Ống uPVC 100: 114 x 5.0 mm	đ/mét	97,200	
14	Ống uPVC 125: 140 x 7.0 mm	đ/mét	166,500	
15	Ống uPVC 150: 168 x 7.0 mm	đ/mét	202,500	
16	Ống uPVC 200: 200 x 4.5 mm	đ/mét	161,100	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế	
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các trung tâm phân phối
				TP.Long Xuyên
17	Ống uPVC 200: 200 x 5.9 mm	đ/mét	210,330	
XIX	BỒN NƯỚC CÁC LOẠI:			
	* Bồn Inox Đại Sơn (kể cả chân bồn): Cty TNHH Thuận Phát Long Xuyên - Theo bảng giá ngày 06/5/2015			
1	Loại 1000 lít (bồn đứng) Inox dày 0,5mm	đ/cái		2,709,091
2	Loại 1500 lít (bồn đứng) Inox dày 0,5mm	đ/cái		4,250,000
3	Loại 2000 lít (bồn đứng) Inox dày 0,5mm	đ/cái		5,700,000
	* Bồn Inox HWATA VINA: giao hàng tại Cty TNHH TM Hiền Nga - Tổng đại lý phân phối tại AG . Theo bảng giá ngày 01/5/2016			
1	Loại 1000 lít (bồn đứng) Inox dày 0,6mm	đ/cái		2,409,091
2	Loại 1500 lít (bồn đứng) Inox dày 0,7mm	đ/cái		3,454,545
3	Loại 2000 lít (bồn đứng) Inox dày 0,9mm	đ/cái		4,536,364
4	Loại 3000 lít (bồn đứng) Inox dày 0,9mm	đ/cái		7,045,455
5	Loại 4000 lít (bồn đứng) Inox dày 0,9mm	đ/cái		9,081,818
6	Loại 5000 lít (bồn đứng) Inox dày 0,9mm	đ/cái		10,900,000
7	Loại 1000 lít (bồn nằm) Inox dày 0,6mm	đ/cái		2,536,364
8	Loại 1500 lít (bồn nằm) Inox dày 0,7mm	đ/cái		3,727,273
9	Loại 2000 lít (bồn nằm) Inox dày 0,9mm	đ/cái		4,863,636
XX	CÁC LOẠI VẬT TƯ ĐIỆN			
	* DÂY VÀ CÁP ĐIỆN DAPHACO : Cty TNHH Cơ điện lạnh và Xây dựng An Phát (giao hàng tại kho Cty An Phát). Theo bảng giá ngày 12/6/2016			
1	Dây điện đơn 12/10	đ/mét		2,600
2	Dây điện đơn 16/10	đ/mét		4,880
3	Dây điện đơn 20/10	đ/mét		7,100
4	Dây điện đơn 30/10	đ/mét		16,300
5	Dây điện đôi 2x16	đ/mét		2,900
6	Dây điện đôi 2x24	đ/mét		4,100
7	Dây điện đôi 2x32	đ/mét		5,300
8	Dây điện đôi 2x30	đ/mét		7,800
9	Cáp CV 1.0	đ/mét		2,700
10	Cáp CV 1.5	đ/mét		3,500
11	Cáp CV 2.0	đ/mét		5,000
12	Cáp CV 2.5	đ/mét		6,000
13	Cáp CV 3.0	đ/mét		7,600
14	Cáp CV 4.0	đ/mét		9,500
15	Cáp CV 5.0	đ/mét		12,000
16	Cáp CV 6.0	đ/mét		14,000
	* ĐÈN SIÊU TIẾT KIỆM ĐIỆN T5 - GREENLIGHT (gồm: máng+ bóng T5+ tăng phô điện tử) - Cty TNHH Cơ điện lạnh và Xây dựng An Phát (giao hàng tại kho Cty An Phát). Theo bảng giá ngày 12/6/2016			
1	Máng đèn néon đơn 0,6m - 1 x 14W	đ/bộ		199,000
2	Máng đèn néon đôi 0,6m - 2 x 14W	đ/bộ		261,000
3	Máng đèn néon đơn 1,2m - 1 x 28W	đ/bộ		219,000
4	Máng đèn néon đôi 1,2m - 2 x 28W	đ/bộ		348,000
	* BÓNG ĐÈN HUYNH QUANG TIẾT KIỆM ĐIỆN T5 : Cty TNHH Cơ điện lạnh và Xây dựng An Phát (giao hàng tại kho Cty An Phát) Theo bảng giá ngày 12/6/2016			
1	Bóng đèn màu trắng & màu vàng 0,6m	đ/bóng		55,000
2	Bóng đèn màu trắng & màu vàng 1,2m	đ/bóng		63,000
3	Bóng đèn màu xanh & màu đỏ 1,2m	đ/bóng		89,000
	* THIẾT BỊ ĐIỆN PANASONIC: Cty TNHH Cơ điện lạnh và Xây dựng An Phát (giao hàng tại Cty). Theo bảng giá ngày 12/6/2016			
1	Công tắc đơn WNG50017 (1 way)	đ/cái		17,000
2	Công tắc đôi WEV5002	đ/cái		38,000

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế	
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các trong phạm vi
				TP.Long Xuyên
3	Công tắc E WEG5004K (4 way)	đ/cái		215,000
4	Ổ cắm đơn có màn che WEV1081	đ/cái		25,000
5	Ổ cắm anten TV WZ1201W	đ/cái		59,000
6	Ổ cắm điện thoại 4 cực WNTG15649W	đ/cái		74,000
7	Cầu dao tự động MCB 01P 10A, 16A, 20A	đ/cái		80,000
8	Cầu dao tự động MCB 02P 10A, 16A, 20A	đ/cái		233,000
9	Cầu dao tự động MCB 03P 10A, 16A, 20A	đ/cái		412,000
10	Cầu dao tự động MCB 04P 10A, 16A, 20A	đ/cái		580,000
* DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI: Cty CP Dây cáp điện Việt Nam (số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp.HCM). Theo bảng giá ngày 01/01/2016 được cập nhật khi công ty có thay đổi giá)				
Dây đồng đơn cứng bọc PVC				
1	VC-0.50 (Φ 0.80) - 300/500V	đ/mét	1,310	
2	VC-1.00 (Φ 1.13) - 300/500V	đ/mét	2,220	
Dây điện bọc nhựa PVC				
3	VCmd-2x1-(2x32/0.2) - 0,6/1kV	đ/mét	4,550	
4	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25) - 0,6/1kV	đ/mét	6,410	
5	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25) - 0,6/1kV			
Dây điện mềm bọc nhựa PVC				
6	VCmo-2x1-(2x32/0.2) - 300/500 V	đ/mét	5,370	
7	VCmo-2x1,5-(2x30/0.25) - 300/500 V	đ/mét	7,470	
8	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30) - 300/500 V	đ/mét	27,000	
Cáp điện lực hạ thế				
9	CV-1.5 (7/0.52) -450/750V	đ/mét	3,390	
10	CV-2.5 (7/0.67) -450/750V	đ/mét	5,600	
11	CV-10 (7/1.35) -450/750V	đ/mét	20,500	
12	CV-50 - 750V	đ/mét	91,800	
13	CV-240 - 750V	đ/mét	461,800	
14	CV-300 - 750V	đ/mét	579,200	
Dây nhôm lõi thép các loại				
15	Dây nhôm lõi thép các loại <= 50mm ²	đ/kg	60,400	
16	Dây nhôm lõi thép các loại >50 đến = 95mm ²	đ/kg	60,000	
17	Dây nhôm lõi thép các loại >95 đến = 240mm ²	đ/kg	61,900	
* THIẾT BỊ ĐIỆN JUNSUN: Công ty TNHH JUNSUN Việt Nam (số 49/40/20-2 Trịnh Đình Trọng, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, Tp HCM) giá ngày 01/01/2016				
CÁC SẢN PHẨM ẤM TƯỜNG HẠT LỚN JUNSUN				
1	PK-M01 -Mặt 1 lỗ (cỡ nhỏ) PK-M02-Mặt 2 lỗ (cỡ nhỏ) PK-M03-Mặt 3 lỗ (cỡ nhỏ)	đ/cái	14,400	
2	PK-M04-Mặt 4 lỗ (cỡ nhỏ) PK-M05-Mặt 5 lỗ (cỡ nhỏ) PK-M06-Mặt 6 lỗ (cỡ nhỏ)	đ/cái	23,400	
3	PK-O11-Ổ cắm đơn có màng che (cỡ nhỏ)	đ/cái	20,700	
4	PK-O12-Ổ cắm đôi 2 chấu có màng che (cỡ nhỏ)	đ/cái	33,100	
5	PK-O13-Ổ cắm ba 2chấu có màng che (cỡ trung)	đ/cái	46,800	
6	PK-CT 17-Công tắc1 chiều (cỡ nhỏ)	đ/cái	20,700	
7	PK-CT 18-Công tắc 2 chiều (cỡ nhỏ)	đ/cái	26,600	
8	PK-TV 23-Ổ tivi	đ/cái	43,600	
9	PK-ĐT 24-Ổ điện thoại	đ/cái	52,200	
10	PK-VT 25- Ổ vi tính	đ/cái	106,200	
11	PK-DMD27-Bộ điều tốc đèn	đ/cái	84,200	
12	PK-DMQ28-Bộ điều tốc quạt	đ/cái	84,200	
13	PK-DX29-Đèn báo xanh	đ/cái	14,400	
14	PK-DD30-Đèn báo đỏ	đ/cái	14,400	
15	PK-CC31-Hạt cầu chì	đ/cái	19,400	
16	PK-DND32-Đế nổi đôi nhựa chống cháy	đ/cái	16,900	
17	PK-DN33-Đế nổi đơn nhựa chống cháy	đ/cái	8,100	
18	PK-AD34-Đế âm đôi nhựa chống cháy	đ/cái	13,200	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm t	
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các trong phạm vi
				TP.Long Xuyên
CÁC SẢN PHẨM TỦ ĐIỆN JUNSUN				
1	JS-TD-2-4-Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đế nhựa 2-4	đ/bộ	94,300	
2	JS-TD 5-8-Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đế nhựa 5-8	đ/bộ	115,200	
3	JS-TD 9-12-Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đế nhựa 9-12	đ/bộ	135,700	
SẢN PHẨM ĐÈN SLIM LED JUNSUN				
1	SLIMLED-003-Đèn SLIM LED 60x60cm, 42W	đ/bộ	1,938,000	
CÁC SẢN PHẨM MÁNG ĐÈN JUNSUN				
1	JXC-5240-Máng đèn huỳnh quang xương cá đôi 2x1.2m (Không bóng)	đ/bộ	506,000	
2	JMX-2340-Máng đèn tán quang âm trần 3x1.2m (Không bóng)	đ/bộ	1,758,000	
3	JM-B1-T140-Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn 1x1.2m (Không bóng)	đ/bộ	120,000	
4	JCH-12220-Máng đèn huỳnh quang chống thấm đôi 2x0.6m (Không bóng)	đ/bộ	440,000	
5	JMN-12120-Máng đèn huỳnh quang công nghiệp chóa phân quang đơn 1x0.6m (Không bóng)	đ/bộ	260,000	
SẢN PHẨM BỘ MÁNG ĐÈN BÓNG LED JUNSUN				
1	JMT8-12- Bộ máng đèn bóng Led siêu mỏng-T8 1x1.2m	đ/bộ	378,000	
SẢN PHẨM QUẠT THÔNG GIÓ JUNSUN				
1	JQT-15B- Quạt thông gió âm tường có đèn báo 150x150	đ/bộ	416,000	
* Bộ tủ điện. Cty Cơ điện lạnh và Xây dựng An Phát (số 327/2 Hùng Vương, phường Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, An Giang), giao hàng t bảng giá ngày 12/6/2016				
1	Bộ tủ điện: - Vô tủ: làm từ tole mạ kẽm dày, toàn bộ tủ được sơn tĩnh điện đạt chuẩn. Size: 600*900*300, dung size +/-5%. - Chức năng: Tự động chuyển nguồn giữa điện lưới và máy phát. Bảo vệ mất pha lưới. Hiện thị volt điện lưới. Hiện thị volt máy phát. - Hệ thống động lực: Máy cắt ATS chuyên dùng Viztro 400A-4 pha (Hàn Quốc). - Hệ thống điều khiển: Cơ điện tử, bảo vệ vol, bảo vệ pha (Ấn Độ). - Các chế độ điều khiển: Tự động chuyển nguồn giữa điện lưới và máy phát. Bán tự động người sử dụng điều khiển theo ý muốn. Chế độ sử dụng bằng tay.	đ/bộ		44,285,714
* Thiết bị điện. Công ty Cổ phần đầu tư ROBOT. (ĐC Công ty: 308 - 308C Điện Biên Phủ, P.4, Q.3, TP.HCM). Giá giao hàng áp dụng t ROBOT, cùng tất cả các cửa hàng, đại lý của ROBOT trên toàn quốc. Theo bảng giá ngày 14/6/2016				
* Ổn áp				
1	Ổn áp 1 pha CLASSY: 3 KVA (130V - 270V)	đ/cái	2,500,000	
2	Ổn áp 1 pha CLASSY: 5 KVA (130V - 270V)	đ/cái	3,272,727	
* Ổn áp				
1	Ổn áp 3 pha: 3 KVA (260V - 415V)	đ/cái	4,800,000	
2	Ổn áp 3 pha: 10 KVA (260V - 415V)	đ/cái	8,400,000	
Thiết bị điện				
1	Biến thế đổi điện 1 pha: Biến thế 400VA (dây Nhôm)	đ/cái	285,000	
2	Biến thế đổi điện 1 pha: Biến thế 600VA (dây Nhôm)	đ/cái	370,000	
3	Biến thế đổi điện 1 pha: Biến thế 1KVA (dây Nhôm)	đ/cái	530,000	
Dây và cáp điện				
1	Dây đơn cứng VC: VCm 0.25	đ/m	2,010	
2	Dây đơn cứng VC: VCm 0.5	đ/m	4,070	
3	Dây đơn cứng VC: VCm 0.75	đ/m	5,820	
4	Dây đơn cứng VC: VCm 1.0	đ/m	9,940	
5	Dây đơn mềm VCm: VCm 0.25	đ/m	700	
6	Dây đơn mềm VCm: VCm 0.5	đ/m	1,240	
7	Dây đơn mềm VCm: VCm 0.75	đ/m	1,640	
8	Dây đơn mềm VCm: VCm 1.0	đ/m	2,090	
9	Dây đôi mềm VCm 2x: VCm 2x0.25	đ/m	1,480	
10	Dây đôi mềm VCm 2x: VCm 2x0.5	đ/m	2,330	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế	
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các trong phạm vi
				TP.Long Xuyên
11	Dây đôi mềm VCm 2x: VCm 2x0.75	đ/m	3,290	
12	Dây đôi mềm VCm 2x: VCm 2x1.0	đ/m	4,220	
	Bóng đèn Compact ROBOT			
1	COMPACT 2U: 11W đến 13 W	đ/cái	31,000	
2	COMPACT 3U: 14W	đ/cái	35,500	
3	COMPACT 3U: 18W	đ/cái	40,500	
4	COMPACT 3U: 20W	đ/cái	41,000	
5	COMPACT XOẮN: X-7W	đ/cái	36,500	
6	COMPACT XOẮN: X-11W	đ/cái	37,000	
7	Bóng chống âm ROBOT: 20W	đ/cái	45,500	
	Ô cắm công tắc âm tường			
1	Sản phẩm nguyên bộ: GS1	đ/bộ	37,000	
2	Sản phẩm nguyên bộ: GS2	đ/bộ	36,000	
3	Sản phẩm nguyên bộ: GS3-1	đ/bộ	33,000	
4	Sản phẩm linh kiện rời: GP1	đ/bộ	12,000	
5	Sản phẩm linh kiện rời: GP3	đ/bộ	12,000	
6	Sản phẩm linh kiện rời: GP6	đ/bộ	14,000	
	Ô cắm nổi dài			
1	Model Special 2S5: 2S5D3	đ/cái	81,000	
2	Model Special 2S5: 2S5D5	đ/cái	100,000	
3	Model Special 2S5: 2S5T3	đ/cái	83,000	
	Máy bơm nước			
1	Bơm đẩy cao: RB - 125A (Công suất: 125W)	đ/cái	1,250,000	
2	Bơm tăng áp tự động: RB - 130 Auto (Công suất: 130w)	đ/cái	1,580,000	
3	Bơm ly tâm: 1DK-16	đ/cái	1,080,000	
XXI	CỬA VÀ KÍNH CÁC LOẠI :			
*Cty TNHH XD và DV TILA (đại lý tại số 147/5, Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Phước - Tp.LX). Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp ô Tp.Long Xuyên. Theo bảng giá ngày 01/8/2016				
- Sản phẩm nhựa TILA Window (Thanh profile của zhongcai, phụ kiện GU, GQ, kính trắng 5mm)				
1	Vách kính, kích thước 1,0mx1,0m (kính trắng 5mm)	đ/m2		1,670,000
2	Cửa sổ lùa 2 cánh, kích thước 1,4mx1,4m (gồm khóa bán nguyệt, bánh xe)	đ/m2		2,050,000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kích thước 1,4mx1,4m (gồm khóa đa điểm, bản lề chữ A)	đ/m2		2,540,000
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kích thước 0,6mx1,4m (gồm khóa đa điểm, bản lề chữ A)	đ/m2		3,200,000
5	Cửa đi thông phòng/b.công 1 cánh, kích thước 0,9mx2,2m (gồm khóa đơn điểm, bản lề 3D)	đ/m2		3,230,000
6	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, kích thước 1,4mx2,2m (gồm khóa đa điểm, bản lề 3D)	đ/m2		3,610,000
7	Cửa đi lùa 2 cánh, kích thước 1,6mx2,2m (gồm khóa đa điểm, bánh xe đôi)	đ/m2		2,420,000
- Nhôm YNGHUA sơn tĩnh điện trắng sữa (gồm kính trắng 5mm)				
8	Vách kính	đ/m2		740,000
9	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri hệ 700 (gồm bản lề inox 304)	đ/m2		1,140,000
10	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri hệ 1000 (gồm lề sơn góc sơn tĩnh điện)	đ/m2		1,640,000
*Cty TNHH Cơ khí Xây dựng Nguyên Long (635A/32 Thái Phiên, P.Bình Khánh - Tp.LX), giá cửa sắt chưa bao gồm phí vận chuyển và bảng giá ngày 18/01/2016				
1	Cửa giả gỗ loại thường	đ/m2	800,000	
2	Cửa giả gỗ có bông	đ/m2	1,200,000	
3	Khung cửa thường trơn	đ/m2	600,000	
4	Cửa đi sắt kéo không lá	đ/m2	600,000	
5	Cửa đi sắt kéo có lá	đ/m2	700,000	
6	Cửa đi có khuôn bông (không kính)	đ/m2	600,000	
7	Cửa sổ có khuôn bông (không kính)	đ/m2	600,000	
8	Cửa sổ nhôm lùa hệ 500	đ/m2	700,000	
9	Cửa sổ nhôm lùa hệ 700	đ/m2	800,000	
10	Cửa sổ bật kính 5 ly	đ/m2	600,000	
11	Cửa đi kính 5 ly hệ 700	đ/m2	900,000	
12	Cửa đi kính 5 ly hệ 1000	đ/m2	1,000,000	
13	Cửa nhôm cuốn sơn tĩnh điện dày 6zem mạ Inox (bao gồm lắp đặt)	đ/m2	600,000	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm t	
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các trong phạm vi
				TP.Long Xuyên
14	Cửa nhôm cuốn sơn tĩnh điện dày 8zem mạ Inox (bao gồm lắp đặt)	đ/m2	700,000	
	- Kính 5 ly các loại (bao gồm nhân công lắp đặt)			
15	Kính màu trắng	đ/m2	180,000	
16	Kính màu trà, màu xanh, màu khói	đ/m2	280,000	
	* Cửa nhựa cao cấp uPVC: Công ty TNHH MTV N.WINDOW (Địa chỉ quốc lộ 9, Bình Hòa, Châu Thành, An Giang). Giao hàng và lắp trình. Theo bảng giá ngày 01/01/2016			
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	đ/m2		1,450,000
2	Cửa đi 2 cánh mở trượt	đ/m2		1,800,000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay	đ/m2		1,800,000
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất	đ/m2		1,800,000
5	Cửa sổ 1 cánh mở quay hất	đ/m2		2,000,000
6	Cửa đi 1 cánh mở quay	đ/m2		1,950,000
7	Cửa đi 2 cánh mở quay	đ/m2		2,000,000
8	Cửa đi Pano - kính 1 cánh mở quay	đ/m2		2,100,000
9	Cửa đi Pano - kính 2 cánh mở quay	đ/m2		2,100,000
10	Vách kính	đ/m2		1,150,000
	* Cửa EUROWINDOW: Công ty cổ phần EUROWINDOW (địa chỉ Lô số 15, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Tp Hà Nội). Giao hàng tại công trình. Theo bảng giá ngày 15/3/2017			
	Eurowindow			
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm- hãng VITA	đ/m2	3,874,790	3,898,310
2	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền-hãng GU Unijet	đ/m2	5,789,742	5,813,262
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh-hãng ROTO, chốt liền-Siegeinia	đ/m2	5,265,046	5,288,566
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm-hãng ROTO, thanh hạn định-hãng GU	đ/m2	5,624,818	5,648,338
5	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi	đ/m2	7,349,866	7,373,386
6	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus	đ/m2	7,157,070	7,180,590
	AsiaWindow			
1	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liền-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m)	đ/m2	3,496,613	3,520,133
2	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liền-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m)	đ/m2	3,359,937	3,383,457
3	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định -Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m).	đ/m2	4,166,769	4,190,289
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm-hãng Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m)	đ/m2	4,396,032	4,419,552
5	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khoá-Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m).	đ/m2	4,527,940	4,551,460
6	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khoá-Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m)	đ/m2	2,948,497	4,434,207
XXII	CẦU THÉP CÁC LOẠI:			
	* Cầu thép nông thôn: Cty Cổ phần Cơ khí An Giang sản xuất (giao hàng tại Cty trên phương tiện bên mua). Theo bảng giá ngày 01/3/2016			
	Cầu thép NT 1.6 K, bề rộng mặt cầu 1,5m, tải trọng xe đơn 1,2 tấn			
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 200kg/mét dài)	đ/mdài	6,454,545	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế	
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các
				trong phạm vi TP.Long Xuyên
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 200kg/mét dài)	đ/mdài	7,636,636	
Cầu thép NT 1.6 M, bề rộng mặt cầu 1,5m, tải trọng xe đơn 1,2 tấn				
3	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 250kg/mét dài)	đ/mdài	8,090,909	
4	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 250kg/mét dài)	đ/mdài	9,181,818	
Cầu thép NT 2.2 N bề rộng mặt cầu 2,0m, tải trọng xe đơn 2,8 tấn				
5	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 205kg/mét dài)	đ/mdài	6,636,364	
6	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 205kg/mét dài)	đ/mdài	7,545,455	
Cầu thép NT 2.2 K bề rộng mặt cầu 2,0m, tải trọng xe đơn 2,8 tấn				
7	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 245kg/mét dài)	đ/mdài	7,727,273	
8	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 245kg/mét dài)	đ/mdài	8,818,182	
Cầu thép NT 2.2 M bề rộng mặt cầu 2,0m, chiều dài tối đa 30m, tải trọng xe đơn 2,8 tấn				
9	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 289kg/mét dài)	đ/mdài	9,272,727	
10	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 289kg/mét dài)	đ/mdài	10,454,545	
* Cầu thép NT 2.6 K bề rộng mặt cầu 2,5m, tải trọng xe đơn 5 tấn; đoàn xe thô sơ H2.8				
11	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 332kg/mét dài)	đ/mdài	10,727,273	
12	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 332kg/mét dài)	đ/mdài	12,181,818	
Cầu thép NT 2.6 M bề rộng mặt cầu 2,5m, tải trọng xe đơn 5 tấn; đoàn xe thô sơ H2.8				
13	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 370kg/mét dài)	đ/mdài	11,909,091	
14	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 370kg/mét dài)	đ/mdài	13,545,455	
Cầu thép NT 3.2 K bề rộng mặt cầu 3,0m, tải trọng xe đơn 5 tấn				
15	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 420kg/mét dài)	đ/mdài	13,545,455	
16	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 420kg/mét dài)	đ/mdài	15,363,636	
Cầu thép NT 3.2 M bề rộng mặt cầu 3,0m, tải trọng xe đơn 5 tấn				
17	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 431kg/mét dài)	đ/mdài	13,909,091	
18	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 431kg/mét dài)	đ/mdài	15,727,273	
Cầu thép NT 3.2 MK bề rộng mặt cầu 3,0m; tải trọng xe đơn 5 tấn; đoàn xe thô sơ H2.8				
19	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 705kg/mét dài)	đ/mdài	22,727,273	
20	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 705kg/mét dài)	đ/mdài	25,727,273	
Cầu thép NT 3.6 MK bề rộng mặt cầu 3,5m; tải trọng xe đơn 5 tấn; đoàn xe thô sơ H2.8				
21	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 765kg/mét dài)	đ/mdài	24,636,364	
22	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 765kg/mét dài)	đ/mdài	27,909,091	
Cầu thép NT 4.2 MK bề rộng mặt cầu 4,0m; tải trọng xe đơn 5 tấn; đoàn xe thô sơ H2.8				
23	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 860kg/mét dài)	đ/mdài	27,636,364	
24	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 860kg/mét dài)	đ/mdài	31,454,545	
Cầu thép NT 2.6 - Mạ kẽm, bề rộng mặt cầu 2,5m:				
25	NT 2.6 H -8 1/1 (trọng lượng 622kg/mét dài)	đ/mdài	25,000,000	
26	NT 2.6 HB -8 1/1 (trọng lượng 705kg/mét dài)	đ/mdài	28,363,636	
27	NT 2.6 HB 2/1 (trọng lượng 1.169g/mét dài)	đ/mdài	47,000,000	
Cầu thép NT 3.2 - Mạ kẽm, bề rộng mặt cầu 3,0m:				
28	NT 3.2 A -5 1/1 (trọng lượng 616kg/mét dài)	đ/mdài	24,727,273	
29	NT 3.2 HA -5 1/1 (trọng lượng 720kg/mét dài)	đ/mdài	29,181,818	
30	NT 3.2 HB -5 1/1 (trọng lượng 770kg/mét dài)	đ/mdài	30,909,091	
31	NT 3.2 H -8 1/1 (trọng lượng 716kg/mét dài)	đ/mdài	28,727,273	
32	NT 3.2 HB -8 1/1 (trọng lượng 852kg/mét dài)	đ/mdài	32,090,909	
33	NT 3.2 A -8 2/1 (trọng lượng 915kg/mét dài)	đ/mdài	37,090,909	
34	NT 3.2 HB -8 2/1 (trọng lượng 1.229kg/mét dài)	đ/mdài	49,545,455	
Cầu thép NT 4.2 - Mạ kẽm, bề rộng mặt cầu 4,0m:				
35	NT 4.2 H -5 1/1 (trọng lượng 807kg/mét dài)	đ/mdài	32,272,727	
36	NT 4.2 HB -5 1/1 (trọng lượng 891kg/mét dài)	đ/mdài	35,636,364	
37	NT 4.2 B -8 1/1 (trọng lượng 713kg/mét dài)	đ/mdài	28,545,455	
38	NT 4.2 A -8 1/1 (trọng lượng 766kg/mét dài)	đ/mdài	30,636,364	
39	NT 4.2 H -8 1/1 (trọng lượng 838kg/mét dài)	đ/mdài	33,454,545	
40	NT 4.2 HA -8 1/1 (trọng lượng 922kg/mét dài)	đ/mdài	36,818,182	
Đoạn nối nhịp; Đoạn sàn đầu cầu :				
Cầu NT 1.6 loại K, M mạ kẽm				
41	01 Đoạn nối nhịp (trọng lượng 15,5kg/mét dài)	đ/đoạn	700,000	
42	01 Đoạn sàn đầu cầu (trọng lượng 146,5kg/mét dài)	đ/đoạn	5,363,636	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế	
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các trong phạm vi
				TP.Long Xuyên
	Cầu NT 2.2 loại N, K, M mạ kẽm			
43	01 Đoạn nối nhíp (trọng lượng 20kg/mét dài)	đ/đoạn	954,545	
44	01 Đoạn sản đầu cầu (trọng lượng 211kg/mét dài)	đ/đoạn	9,181,818	
	Cầu NT 2.6 loại K, M mạ kẽm			
45	01 Đoạn nối nhíp (trọng lượng 32kg/mét dài)	đ/đoạn	1,454,545	
46	01 Đoạn sản đầu cầu (trọng lượng 271kg/mét dài)	đ/đoạn	9,818,182	
	Cầu NT 3.2 loại M mạ kẽm			
47	01 Đoạn nối nhíp (trọng lượng 34kg/mét dài)	đ/đoạn	1,636,364	
48	01 Đoạn sản đầu cầu (trọng lượng 290kg/mét dài)	đ/đoạn	12,000,000	
	Cầu NT 3.2 loại K, MK mạ kẽm			
49	01 Đoạn nối nhíp (trọng lượng 183,5kg/mét dài)	đ/đoạn	7,727,273	
50	01 Đoạn sản đầu cầu (trọng lượng 889kg/mét dài)	đ/đoạn	36,636,364	
	Cầu NT 3.6 loại MK mạ kẽm			
51	01 Đoạn nối nhíp (trọng lượng 215kg/mét dài)	đ/đoạn	9,045,455	
52	01 Đoạn sản đầu cầu (trọng lượng 1.040kg/mét dài)	đ/đoạn	42,909,091	
	Cầu NT 4.2 loại MK mạ kẽm			
53	01 Đoạn nối nhíp (trọng lượng 245kg/mét dài)	đ/đoạn	10,363,636	
54	01 Đoạn sản đầu cầu (trọng lượng 1.185kg/mét dài)	đ/đoạn	48,909,091	
	Cầu NT 3.2 loại A, HA, HB mạ kẽm			
55	01 Đoạn nối nhíp (trọng lượng 245kg/mét dài)	đ/đoạn	8,545,455	
56	01 Đoạn sản đầu cầu (trọng lượng 1.185kg/mét dài)	đ/đoạn	42,636,364	
	Cầu NT 4.2 loại B, HB mạ kẽm			
57	01 Đoạn nối nhíp (trọng lượng 245kg/mét dài)	đ/đoạn	12,227,273	
58	01 Đoạn sản đầu cầu (trọng lượng 1.185kg/mét dài)	đ/đoạn	56,863,636	
	Gối cầu NT mạ kẽm bảo vệ bề mặt:			
59	Loại cầu A (trọng lượng 26kg/cái)	đ/cái	1,090,909	
60	Loại cầu B (trọng lượng 18kg/cái)	đ/cái	745,545	
61	Loại cầu H, HB (trọng lượng 31kg/cái)	đ/cái	1,272,727	
62	Loại cầu HC (trọng lượng 55kg/cái)	đ/cái	2,181,818	
XXIII	CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC			
1	Đất đèn	đ/kg		14,000
2	Giấy nhám Trung Quốc (20cm x 30cm)	đ/tấm		1,000
3	Chổi bông cỏ	đ/kg		63,636
4	Bột màu Trung Quốc màu xanh	đ/kg		34,545
5	Bột màu Trung Quốc màu vàng	đ/kg		24,545
6	Đinh các loại	đ/kg		14,545
7	Dây buộc	đ/kg		14,545
8	Lưới B40 (khổ 0,8; 1,0; 1,2; 1,5; 1,8; 2,0; 2,2; 2,4m)	đ/kg		14,273
9	Kềm gai (1kg/6m)	đ/kg		14,545
10	Vôi cục	đ/kg		2,800
11	A dao Việt Nam (keo 1/2 kg)	đ/keo		12,727
12	Cửa nhựa Hàn Vương có khóa, khuôn bao 0,75x1,9m	đ/bộ		409,091
13	Que hàn Việt Nam fi 3,2 và fi 4 (hộp 5kg)	đ/kg		17,273
XXIV	NHIÊN LIỆU :			
	* Xăng dầu Petrolimex: Cty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang. Áp dụng kể từ 15 giờ 00 ngày 05/5/2017 trên địa bàn tỉnh An Giang.			
1	Xăng không chì RON 95-III	đ/lit		16,518
2	Xăng không chì RON 92-II	đ/lit		15,882
3	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lit		15,691
4	Dầu Diesel 0,05%S	đ/lit		12,545
5	Dầu hỏa	đ/lit		11,173
	* Xăng dầu Petrolimex: Cty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang. Áp dụng kể từ 15 giờ 00 ngày 20/5/2017 trên địa bàn tỉnh An Giang.			
1	Xăng không chì RON 95-III	đ/lit		16,327

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm t	
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các trong phạm vi
				TP.Long Xuyên
2	Xăng không chì RON 92-II	đ/lít		15,691
3	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lít		15,518
4	Dầu Diesel 0,05%S	đ/lít		12,236
5	Dầu hòa	đ/lít		10,927

*** Ghi chú:**

- Chủ đầu tư và đơn vị Tư vấn xác định cự ly chi phí vận chuyển từ nơi sản xuất đến chân công trình đối với các loại vật liệu được nêu trong công bố giá đảm bảo nhất.

- Giá đã đã bao gồm phí bảo vệ môi trường (căn cứ Quyết định số 33/2012/QĐ-UBND ngày 04/10/2012 của UBND tỉnh về mức thu phí bảo vệ môi trường khoáng sản không kim loại trên địa bàn tỉnh An Giang, mức thu phí : 3.000đ/tấn).

- Đối với gói thầu sử dụng vốn nhà nước thuộc hình thức chi định thầu, nếu sản phẩm, vật liệu, vật tư có cùng tính năng kỹ thuật tương đương có giá công bố khác sử dụng loại có chi phí thấp hơn được tính đến chân công trình (bao gồm vật liệu, vật tư, sản phẩm và chi phí vận chuyển)/.

- Đối với giá của một số vật liệu ghi theo báo giá của cơ sở sản xuất có thời gian báo giá năm 2015 và 2016 là do cơ sở báo đến thời điểm hiện nay giá vẫn đang thay đổi giá (khi có sự thay đổi giá sẽ thông báo)/.



Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Cục Quản lý Giá;
- VP.UBND tỉnh;
- Các Sở liên quan;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Sở Tài chính các tỉnh;
- Lưu: VT Sở XD, Sở TC, Phòng KT.

huế VAT
huyện, TX, TP bán kính 3 km
Các huyện, TX
016
2,181,818
2,045,455
1,863,636
1,681,818
609,091
609,091
463,636
418,182
427,273
1,345,455
636,364
590,909
1,422,727
500,000
813,636
227,273
304,545
300,000
236,364
118,182
809,091
372,727
979,000
1,082,000
1,358,000
2,360,000
302,500
480,000
244,000
278,000
190,000
400,000
Giang

huế VAT
huyện, TX, TP bán kính 3 km
Các huyện, TX
6,200
8,800
12,300
16,400
21,400
26,800
31,200
40,700
41,000
48,800
70,600
103,700
92,000
141,100
135,800
5,000
7,900
12,200
24,200
24,800
52,400
203,500
3,000
4,600
7,400
9,800
14,500
24,700
47,000
62,200
126,900
459,100
6,200
9,600
14,700
29,900
33,600
70,200
280,800
23,000
24,800
50,900
85,200
129,400
279,200

huế VAT
huyện, TX, TP bán kính 3 km
Các huyện, TX
18,500
33,500
36,800
62,200
102,800
224,400
432,300
991,800
11,200
24,100
29,800
33,600
57,000
116,100
147,600
390,000
105,300
6,200
8,800
12,300
16,400
21,400
22,600
48,800
81,000
103,700
135,800
210,200
21,400
24,800
34,500
50,200
72,100
116,300
129,000
240,000
235,300
151,200
319,300
408,000
475,700
1,600
2,200
3,700
5,100
7,900
12,200
15,800

huế VAT
huyện, TX, TP bán kính 3 km
Các huyện, TX
25,000
50,600
52,800
83,200
115,800
132,600
1,900
2,800
4,500
6,300
9,600
14,800
15,800
33,900
57,500
70,800
117,100
134,300
2,800
4,600
7,400
9,800
14,500
24,900
37,000
62,700
103,600
127,900
217,200
100,900
67,300
387,100
473,400
571,500
477,600
580,600
704,800
605,800
737,300
892,000
742,400
908,300
1,097,100
932,700
1,138,000
1,375,400
1,181,200
1,442,300
1,741,000
18,100
43,600
69,100
168,700
285,000
600,000

huế VAT
huyện, TX, TP bán kính 3 km
Các huyện, TX
2,032,000
6,150
7,500
8,750
10,500
16,350
26,600
21,350
31,400
38,900
48,200
63,150
68,700
80,900
135,700
43,500
72,000
116,200
151,000
235,200
151,100
319,200
406,300
407,900
475,600
629,900
7,700
11,500
18,700
28,900
37,000
58,900
83,400
98,400
146,400
186,800
234,500
306,000
387,100
477,600
6,150
8,750
12,200
16,300
21,300
22,500
48,600
68,400

huế VAT
huyện, TX, TP bán kính 3 km
Các huyện, TX
15,691
15,518
12,236
10,927

o hiệu quả kinh tế

đối với khai thác

c nhau thì ưu tiên

g áp dụng, không